

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã ngành: 7340201

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2025

Thái Nguyên, 2025

MỤC LỤC

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA .	5
1. Triết lý giáo dục	5
2. Tầm nhìn, sứ mạng	5
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	5
I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)	5
1.1. Mục tiêu chung	5
1.2. Mục tiêu cụ thể	6
III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ	9
3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường	9
3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	9
3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	10
3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia	13
3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động	14
4. Chuẩn đầu vào của CTĐT	14
5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	14
5.1. Quá trình đào tạo	14
5.2. Điều kiện tốt nghiệp	14
D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	15
1. Cấu trúc CTDH	15
2. Kế hoạch đào tạo	23
3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT	26
4. Các học phần trong CTDH	32
4.1. Mô tả chung từng học phần	32
4.2. Đề cương chi tiết học phần:	42
5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa	42
5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần	42
5.2 Các hoạt động ngoại khoá khác	43
6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh	44
7. Phương pháp giảng dạy - học tập	67

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm.....	71
8.1. Phương pháp đánh giá	71
8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá	73
E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	99
9.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT	100
9.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo	101
F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	102

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	CORPORATE FINANCE
3	Trình độ đào tạo	Cử nhân
4	Ngành đào tạo	Tài chính - Ngân hàng
5	Mã ngành	7340201
6	Đối tượng tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
7	Thời gian đào tạo chuẩn	04 năm
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	126 TC
9	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Ngân hàng - Tài chính
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11	Website	https://tueba.edu.vn http://nh-tc.tueba.edu.vn
12	Thang điểm	Thang điểm 4
13	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
14	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng việt: Cử nhân Tài chính - Ngân hàng Tiếng Anh: Finance - Banking bachelor
15	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học sau khi tốt nghiệp CTĐT Tài chính doanh nghiệp có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: <i>Nhóm 1. Chuyên viên</i> - Chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính,

TT	Tiêu đề	Nội dung
		thẩm định tài chính dự án, quản lý rủi ro ...tại các loại hình doanh nghiệp. - Chuyên viên kinh doanh, môi giới, đầu tư, thẩm định tài chính...tại các quỹ tín dụng, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, quỹ bảo hiểm, công ty bảo hiểm và các định chế tài chính khác. - Chuyên viên tài chính, quản lý tài chính tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế - xã hội; chuyên viên tài chính tại các cơ quan đơn vị hành chính - sự nghiệp - Chuyên viên phân tích, đầu tư tài chính cá nhân - Triển vọng trong tương lai, cá nhân có thể trở thành Trưởng bộ phận hoặc Giám đốc tài chính trong lĩnh vực Tài chính. - Nhân viên/chuyên viên/Chuyên gia, Trưởng nhóm, Trưởng bộ phận, Trưởng phòng, Giám đốc Khối tại các Cơ quan Nhà nước, Bộ ngành, Phòng/ Ban Tài chính, ... <i>Nhóm 2. Nhà đầu tư và chủ doanh nghiệp</i> - Nhà đầu tư tài chính - Nhà phân tích đầu tư tài chính - Chủ doanh nghiệp, start-up <i>Nhóm 3. Giảng viên và Nghiên cứu viên</i> - Giảng viên, nghiên cứu viên và trợ giảng tại các viện, trung tâm nghiên cứu, cơ sở giáo dục đào tạo trong và ngoài nước. - Triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên, nghiên cứu viên cao cấp trong lĩnh vực Tài chính.
16	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học ngành kinh tế, tài chính (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác liên quan. Người học có khả năng học tập, nghiên cứu nâng cao để phát triển và trở thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.

TT	Tiêu đề	Nội dung
17	Chương trình đào tạo đối sánh	CTĐT Tài chính doanh nghiệp - Học viện Tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp – trường Đại học Kinh tế quốc dân
18	Thông tin kiểm định chương trình đào tạo	CTĐT Tài chính doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục theo Quyết định số: 158/QĐ-CEA.UD ngày 06/6/2023
19	Thời điểm cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Tháng 08/2025

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu: *Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập*

2. Tầm nhìn, sứ mạng

a. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: *“Trở thành trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực châu Á về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”*.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: *“Đào tạo, nghiên cứu kết hợp với đổi mới sáng tạo để hình thành nên nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng phát triển nghề nghiệp và lòng nhân ái, thực hiện chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội”*.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ và tự chịu trách

nhiệm với bản thân và xã hội; Có kiến thức nền tảng và hỗ trợ về kinh tế, quản trị và quản lý; Có kiến thức toàn diện về Tài chính doanh nghiệp; có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường năng động trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội; Đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính doanh nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.

PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập, quốc tế hóa;.

PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra CTĐT Tài chính doanh nghiệp được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính doanh nghiệp

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kiến thức	
PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	2
PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	2

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	2
PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng	3
PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Tài chính ngân hàng	3
PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	3
PLO3	Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	3
PI3.1	Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	3
PI3.2	Vận dụng kiến thức một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	3
PLO4	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đề xuất các giải pháp trong việc ra quyết định tài chính của doanh nghiệp	3
PI4.1	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành tài chính (tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tài chính quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án, thuế,...) trong khi thực hiện công việc	3
PI4.2	Thực hành tính toán các số liệu tài chính trong các lĩnh vực liên quan	3
PI4.3	Vận dụng các chỉ số tài chính đã tính toán để đánh giá vấn đề khi thực hiện công việc	3
PI4.4	Đề xuất các giải pháp tài chính để giải quyết vấn đề khi thực hiện công việc	3
PLO5	Vận dụng kiến thức chuyên môn khi tham gia trải nghiệm, thực tập và thực tế tại đơn vị	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
PI5.1	Vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để phân tích, xử lý các tình huống khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị	3
PI5.2	Phân tích môi trường và lĩnh vực hoạt động của đơn vị để đưa ra những quyết định chuyên môn trong vị trí việc làm tương ứng	3
	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	
PLO6	Sử dụng các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	3
PI6.1	Thể hiện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt	3
PI6.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	3
PLO7	Thành thạo các kỹ năng chuyên môn để phục vụ công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	3
PI7.1	Thực hiện thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin để đưa ra các quyết định chuyên môn	3
PI7.2	Thực hiện lập kế hoạch tài chính, điều phối, tổ chức sắp xếp công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	3
PI7.3	Thực hiện dự báo, phân tích các vấn đề để đưa giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn	3
PLO8	Xây dựng được ý thức khởi nghiệp cho bản thân	2
	Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO9	Tuân theo các quy định của pháp luật, xã hội, cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	2
PI9.1	Tuân theo các quy định pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	2
PI9.2	Rèn luyện sức khỏe, hình thành ý thức tự giác học tập và nghiên cứu	2
PLO10	Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc	3
PI10.1	Bảo vệ được quan điểm cá nhân và có ý thức trách nhiệm cao	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	trong công việc chuyên môn	
PI10.2	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	3
PI10.3	Thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc và định hướng nghề nghiệp cho bản thân	3

III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Tài chính doanh nghiệp được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		Mục tiêu cụ thể CTĐT TCDN
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO3
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO2

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT TCDN được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Tài chính doanh nghiệp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó: *Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ*

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức	2	2

	cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính doanh nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.		
2	PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập, quốc tế hóa	3	3
3	PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.	2	2

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT TCDN được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

Pos	PLOs	PIs
PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính doanh nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc chuyên môn trong bối	PLO1: Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	PI 1.1: Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn PI 1.2: Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc

cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.	PLO2: Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng	PI 2.1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Tài chính ngân hàng PI 2.2: Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc
	PLO3: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	PI 3.1: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường PI 3.2: Vận dụng kiến thức một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp
	PLO4: Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đề xuất các giải pháp trong việc ra quyết định tài chính của doanh nghiệp	PI 4.1: Vận dụng các kiến thức chuyên ngành tài chính (tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tài chính quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án, thuế,...) trong khi thực hiện công việc PI 4.2: Thực hành tính toán các số liệu tài chính trong các lĩnh vực liên quan PI 4.3: Vận dụng các chỉ số tài chính đã tính toán để đánh giá vấn đề khi thực hiện công việc PI 4.4: Đề xuất các giải pháp tài chính để giải quyết vấn đề khi thực hiện công việc
	PLO5: Vận dụng kiến thức	PI 5.1: Vận dụng kiến thức

	chuyên môn khi tham gia trải nghiệm, thực tập và thực tế tại đơn vị	chuyên môn vào thực tiễn để phân tích, xử lý các tình huống khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị PI 5.2: Phân tích môi trường và lĩnh vực hoạt động của đơn vị để đưa ra những quyết định chuyên môn trong vị trí việc làm tương ứng
PO2: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập, quốc tế hóa.	PLO6: Sử dụng các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	PI 6.1: Thể hiện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt PI 6.2: Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn
	PLO7: Thành thạo các kỹ năng chuyên môn để phục vụ công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	PI 7.1: Thực hiện thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin để đưa ra các quyết định chuyên môn PI 7.2: Thực hiện lập kế hoạch tài chính, điều phối, tổ chức sắp xếp công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp PI 7.3: Thực hiện dự báo, phân tích các vấn đề để đưa giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn
	PLO8: Xây dựng được ý thức khởi nghiệp cho bản thân	
PO3: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý	PLO9: Tuân theo các quy định của pháp luật, xã hội, cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	PI 9.1: Tuân theo các quy định pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp PI 9.2: Rèn luyện sức khỏe, hình thành ý thức tự giác học tập và nghiên cứu

thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.	PLO10: Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc	PI 10.1: Bảo vệ được quan điểm cá nhân và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn PI 10.2: Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc PI 10.3: Thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc và định hướng nghề nghiệp cho bản thân
--	---	---

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc Đại học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Chuẩn đầu ra của CTĐT TCDN được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia														
	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4
PLO1		X													
PLO2					X										
PLO3			X												
PLO4				X											
PLO5	X														
PLO6								X		X	X				
PLO7						X			X						
PLO8							X								
PLO9														X	
PLO10												X	X	X	X

Ghi chú: (tích dấu X vào ô lựa chọn)

3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động

CDR CTĐT TCDN được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của Nhà tuyển dụng, cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Các ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CDR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học vào CDR CTĐT TCDN được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT.

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

CTĐT TCDN của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2025 (Khóa 22), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, thời gian hoàn thành khóa học chuẩn của CTĐT là 04 năm, thời

gian tối thiểu là 3,5 năm và tối đa là 8 năm. Tổng số tín chỉ của CTĐT TCDN là 126 tín chỉ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Được quy định cụ thể tại Quyết định số: 1012/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, cụ thể:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất
- Có chứng chỉ ngoại ngữ
- Có chứng chỉ tin học
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.
- Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Cấu trúc CTDH của CTĐT TCDN gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC		
		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	34	34	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89	69	20
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	25	21	4

2.2	Kiến thức ngành	24	16	8
2.3	Kiến thức chuyên ngành	24	16	8
2.4	Thực tế trải nghiệm ngành	2	2	0
2.5	Thực tập nghề nghiệp/môn học	2	2	0
2.6	Thực tập tốt nghiệp	4	4	0
2.7	Khóa luận tốt nghiệp	8	8	0
3	Khối kiến thức bổ trợ	3	3	0
	Tổng toàn khóa	126	94	33

Danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT TCDN được thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8. Học phần giảng dạy trong CTĐT TCDN

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành			
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34						
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	3	36	18		PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)		2
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	2	24	12		PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)		3
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	24	12		PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)		4
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	24	12		PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)		5
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	24	12		PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)		6
6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	24	12		PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.1)		2
7	Ứng dụng công nghệ thông tin và AI	ITA131	3	22	0	46	PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.1); PLO10 (PI10.2)		1
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	36	18		PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO9 (PI9.2)		1
9	Toán kinh tế	MAE131	3	36	18		PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO9 (PI9.2)		2
10	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	YSKN131	3	45	0	0	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO8; PLO9 (PI9.2)		1
11	Ngoại ngữ (sinh viên chọn học)		9						

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành			
	Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung hoặc Tiếng Nhật)								
11.1	Tiếng Anh		9						
	Tiếng Anh 1	ENG131	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		1
	Tiếng Anh 2	ENG132	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		2
	Tiếng Anh 3	ENG133	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		3
11.2	Tiếng Trung		9						
	Tiếng Trung 1		3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		1
	Tiếng Trung 2		3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		2
	Tiếng Trung 3		3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		3
11.3	Tiếng Nhật		9						
	Tiếng Nhật 1		3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		1
	Tiếng Nhật 2		3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		2
	Tiếng Nhật 3		3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		3
12	Giáo dục thể chất 1	PHE011	30 tiết				PLO9 (PI9.2)		
13	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết				PLO9 (PI9.2)		
14	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết				PLO9 (PI9.2)		
15	Giáo dục quốc phòng và an ninh		8				PLO9 (PI9.2)		
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		89						
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		25						
	<i>Bắt buộc</i>		21						
16	Kinh tế học vi mô	MIE231	3	36	18		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		1
17	Quản trị học	MAN231	3	36	18		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		2
18	Kinh tế học vĩ mô	MAE231	3	36	18		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10		2

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành			
							(PI10.2)		
19	Marketing căn bản	PMA231	3	36	18		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		3
20	Tài chính tiền tệ	FAM231	3	36	18		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PLO9.2); PLO10 (PI10.2)		3
21	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	36	18		PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		3
22	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	36	18		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		3
	<i>Tự chọn (SV chọn 1 trong số 4 học phần)</i>		4						
23	Luật thương mại	COL341	4	48	24		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PLO9.1) PLO10 (PI10.2)		4
24	Thương mại điện tử	ECM341	4	36	18	30	PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.2); PLO10 (PI10.2)		4
25	Tài chính cá nhân	PFI241	4	48	24		PLO2 (PI2.1, PI2.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2);		4
26	Phương pháp nghiên cứu khoa học	SRM241	4	48	24		PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2); PLO10 (PI10.2)		4
2.2	Kiến thức ngành		24						
	<i>Bắt buộc</i>		16						
27	Kế toán tài chính 1	FIA341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2) PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2)		5
28	Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1); PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x	4

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành			
29	Nghệp vụ ngân hàng thương mại căn bản	COB341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x	4
30	Phân tích và đầu tư chứng khoán	AIS341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2; PI7.3); PLO10 (PI10.2)	x	5
	<i>Tự chọn (SV chọn 2 trong số 6 học phần)</i>		8						
31	Tài chính quốc tế	INF341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1); PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		5
32	Thuế	STT341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		5
33	Nguyên lý bảo hiểm	PRI341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		5
34	Luật tài chính	FLA341	4	48	24		PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2)		5
35	Digital Marketing	DIM341	4	48	24		PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.2); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		5
36	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ORC341	4	48	24		PLO2 (PI2.1); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1)		5
2.3	Kiến thức chuyên ngành		24						
	Bắt buộc		16						

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành			
37	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	COF342	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)	x	6
38	Phân tích tài chính doanh nghiệp	CFA341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO8 PLO10 (PI10.2)		6
39	Quản trị rủi ro tài chính	FRM341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)	x	7
40	Định giá tài sản	BPR341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		6
	<i>Tự chọn (SV chọn 2 trong số 6 học phần)</i>		8						
41	Tín dụng ngân hàng	BCR241	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		7
42	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao	COB342	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO10 (PI10.2)		7
43	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	BPC341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)		7
44	Kế toán quản trị	MAA341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.4); (PI7.1, PI7.3); PLO10 (PI10.1)		7
45	Tài chính công	PUF341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		7

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành			
46	Quản lý danh mục đầu tư	POM341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		7
2.4	Thực tế trải nghiệm	FIT221	2				PLO2 (PI2.1, PI2.2); PLO5 (PI5.2); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1, PLO9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		4
2.5	Thực tập môn học	SUI421	2				PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO9 (PI9.1, PLO9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		6
2.6	Thực tập tốt nghiệp	GRI441	4				PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO9 (PI9.1, PLO9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		8
2.7	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN	GET904	8				PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO9 (PI9.1, PLO9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		8
	<i>Tự chọn thay thế khóa luận (SV chọn 2 trong số 4 học phần)</i>		8						
47	Tài chính công ty đa quốc gia	FMC341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		8
48	Kỹ năng quản trị	MAS341	4	48	24		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		8
49	Kiểm toán nội bộ	INA341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1, PI9.2)		8

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành			
50	Thanh toán quốc tế	INP341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		8
3	Khôi kiến thức bổ trợ (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần)		3						
51	Thực hành nghiệp vụ Tài chính - Ngân hàng	POF331	3	36	18		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		7
52	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM241	4	36	18	30	PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		7
Tổng số tín chỉ			126						

Khối lượng kiến thức toàn khoá 126 tín chỉ (không bao gồm kiến thức Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng và an ninh)

2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo học kỳ của CTĐT TCDN được thể hiện trong bảng 9.

Bảng 9. Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT TCDN

STT	Học kì /Học phần	Mã HP	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
I	Học kì I			15			
1	Ứng dụng công nghệ thông tin và AI	ITA131	Bắt buộc	3	22	46	
2	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	Bắt buộc	3	36	18	
3	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	YSKN131	Bắt buộc	3	45	0	

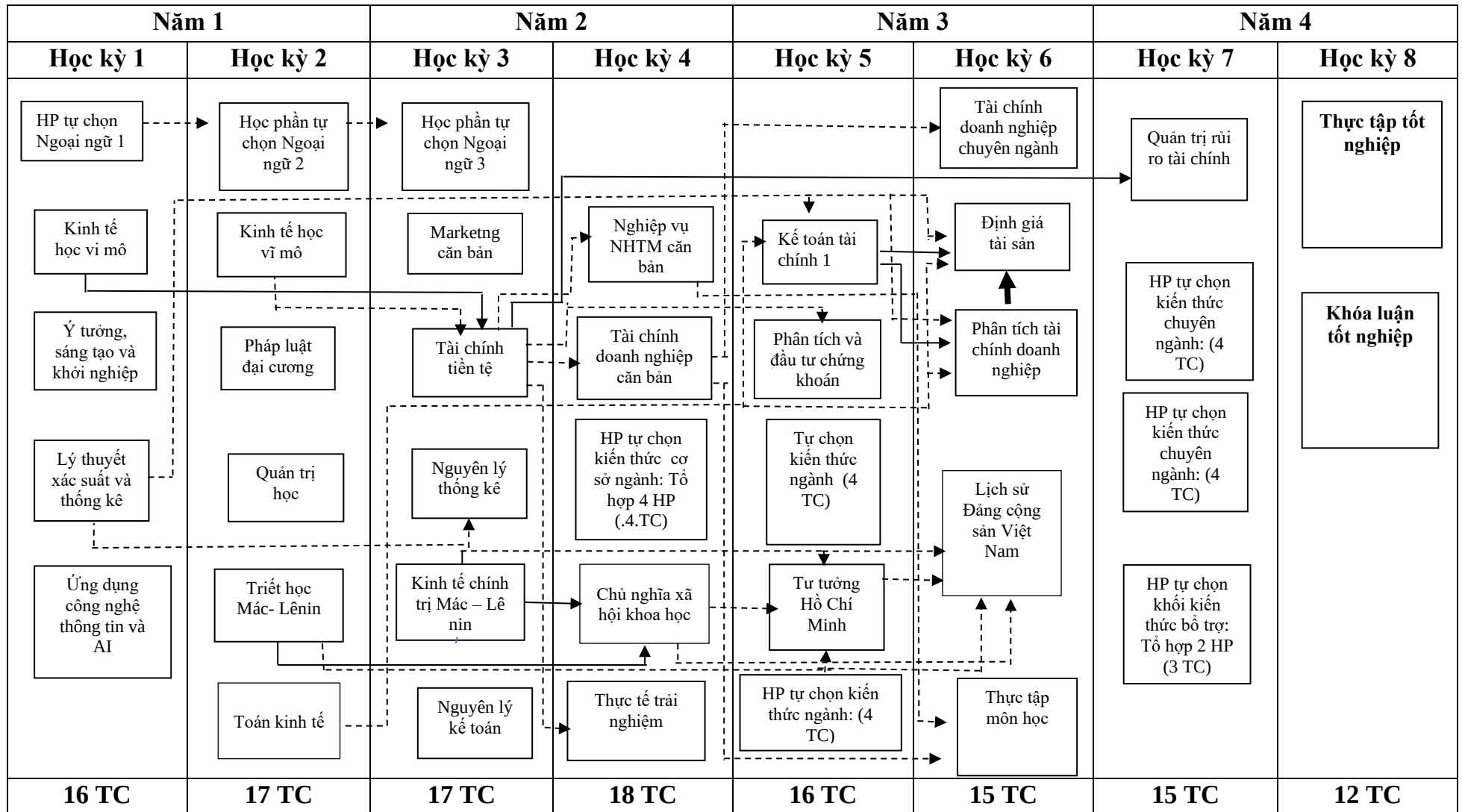
4	Tiếng Anh 1	ENG131	Bắt buộc	3	45	0	
5	Kinh tế học vi mô	MIE231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Giáo dục thể chất I	PHE011	Bắt buộc	X			
II	Học kì II			17			
1	Triết học Mác-Lênin	MLP131	Bắt buộc	3	36	18	
2	Pháp luật đại cương	LAW121	Bắt buộc	2	24	12	
3	Toán kinh tế	MAE131	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tiếng Anh 2	ENG122	Bắt buộc	3	45	0	
5	Quản trị học	MAN231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kinh tế học vĩ mô	MAE231	Bắt buộc	3	36	18	
7	Giáo dục thể chất II	PHE012	Bắt buộc	X			
III	Học kì III			17			
1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	MLE121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 3	ENG133	Bắt buộc	3	45	0	
	Marketing căn bản	PMA231	Bắt buộc	3	36	18	
3	Tài chính tiền tệ	FAM231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Nguyên lý thống kê	PSE231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý kế toán	ACT231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Giáo dục thể chất III	PHE013	Bắt buộc	X			
7	Giáo dục quốc phòng		Bắt buộc	X			
IV	Học kì IV			16			

1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	Bắt buộc	2	24	12	
2	TCDN căn bản	COF341	Bắt buộc	4	48	24	x
3	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản	COB341	Bắt buộc	4	48	24	
5	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	4	48	24	
6	Thực tế trải nghiệm	FIT221	Bắt buộc	2			
V	Học kì V			18			
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Kế toán tài chính 1	FIA341	Bắt buộc	4	48	24	x
3	Phân tích và đầu tư chứng khoán	AIS341	Bắt buộc	4	48	24	
4	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	4	48	24	
5	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	4	48	24	
VI	Học kì VI			16			
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	COF342	Bắt buộc	4	48	24	
3	Phân tích tài chính doanh nghiệp	CFA341	Bắt buộc	4	48	24	
4	Định giá tài sản	BPR341	Bắt buộc	4	48	24	
5	Thực tập môn học	SUI421	Bắt buộc	2			
VII	Học kì VII			15			
1	Quản trị rủi ro tài chính	FRM341	Bắt buộc	4	48	24	
3	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	4	48	24	
4	HP tự chọn khối kiến thức		Tự	4	48	24	

	chuyên ngành		chọn				
5	HP tự chọn khối kiến thức bổ trợ		Tự chọn	3	36	18	
VIII	Học kì VIII			12			
1	Thực tập tốt nghiệp	GRI441		4			
2	KLTN/ Tự chọn thay thế KLTN	GET904		8			
	HP thay thế khóa luận			4	48	24	
	HP thay thế khóa luận			4	48	24	
	Tổng số tín chỉ			126			

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ CTDH được thể hiện trong Sơ đồ 01. (Căn cứ vào nội dung bảng 8, bảng 9 để vẽ sơ đồ 01)

Sơ đồ 01: Sơ đồ Chương trình dạy học



Trong đó: Học phần tiên quyết: —————>

Học phần học trước: - - - - ->

Học phần song hành: —————>

(Lưu ý: Đây là sơ đồ CTDH tiêu chuẩn, sinh viên dựa vào các quy định và tình hình học tập cá nhân để lựa chọn đăng ký học phần trong từng học kỳ)

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng
10

Bảng 10: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT TCDN

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

TT	Học phần	Mã HP	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4				PLO5		PLO6		PLO7			PLO8	PLO9		PLO10		
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 4.3	PI 4.4	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3		PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	R (A)												I							I			
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	MLE121	I												I							I			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	I												I							I			
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	R												I							I			
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	I												I							I			
6	Pháp luật đại cương	LAW121	R												I						I				
7	Ứng dụng công nghệ thông tin và AI	ITA131				R	M																	R	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131		R		I																R			
9	Toán kinh tế	MAE131		R		I																R			
10	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	YSKN131			I										R					R		R			
11	Ngoại ngữ (sinh viên chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung hoặc Tiếng Nhật)																								
11.1	Tiếng Anh																								
	Tiếng Anh 1	ENG131													R	I						I			

22	Nguyên lý kế toán	ACT231			R									R									R		
	Tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong số 4 HP tự chọn)																								
23	Luật thương mại	COL341			R									R						R			R		
24	Thương mại điện tử	ECM341			R			R															R		
25	Tài chính cá nhân	PFI241			R	R								R		R				R			R		
26	Phương pháp NCKH	SRM241				R								R							R		R		
2.2	Kiến thức ngành																								
	Bắt buộc																								
27	Kế toán tài chính 1	FIA341							R	R					R		R				R			R	
28	Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF341							R (A)	R	R	R	R		R		R	R	R				R	R	R
29	Nghệp vụ NHTM căn bản	COB341							R (A)	R	R	R	R		R		R	R	R				R	R	R
30	Phân tích và đầu tư chứng khoán	AIS341							R (A)	R	R	R	R	R	R		R	R	R					R	
	Tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong số 6 HP tự chọn)																								
31	Tài chính quốc tế	INF341							R	R	R	R	R		R	I	R	R	R					R	
32	Thuế	STT341							R	R	R	R			R		R	R	R					R	
33	Nguyên lý bảo hiểm	PRI341							R	R	R	R			R		R	R	R					R	
34	Luật tài chính	FLA341	R												R						R			R	
35	Digital Marketing	DIM341			R			R							R									R	
36	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ORC341			R								R	R	R						R				
2.3	Kiến thức chuyên ngành																								
	Bắt buộc																								

37	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	COF342							M (A)	M	R	R			R		R	R	R					R	
38	Phân tích tài chính doanh nghiệp	CFA341							R	R	R	R			R		R	R	R	R				R	
39	Quản trị rủi ro tài chính	FRM341							R (A)	R	R	R	R	R	R		R	R	R					R	
40	Định giá tài sản	BPR341							R	R	R	R			R		R	R	R					R	
	Tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong số 6 HP tự chọn)																								
41	Tín dụng ngân hàng	BCR241							R	R	R	R			R		R	R	R					R	
42	Nghiệp vụ NHTM nâng cao	COB342							M	R	R	R	R	R	R		R	R						R	
43	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	BPC341							R	R	R				R		R							R	
44	Kế toán quản trị	MAA341							R			R					R		R				R		
45	Tài chính công	PUF341							R	R	R	R			R		R	R	R					R	
46	Quản lý danh mục đầu tư	POM341							R	R	R	R			R		R	R	R					R	
2.4	Thực tế trải nghiệm	FIT221			R	R								R			R					R	R	R	R
2.5	Thực tập môn học	SUI421							R	R	R	R	R	R			R	R	R			M (A)	M	M	M
2.6	Thực tập tốt nghiệp	GRI441							M	M	M	M	R	R			R	R	R			M	M	M	M
2.7	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN	GET904							M	M	M	M	M	M			M	M	M			M	M	M	M
	Tự chọn thay thế KLTN (sinh viên chọn 2 trong số 4 HP)																								
47	Tài chính công ty đa quốc gia	FMC341							R	R	R	R			R		R	R	R					R	
48	Kỹ năng quản trị	MAS341			R										R									R	
49	Kiểm toán nội bộ	INA341							R	R	I	I			R							R	R		
50	Thanh toán quốc tế	INP341							R	R	R	R			R	I	R	R	R					R	

3	Khối kiến thức bổ trợ (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần)																									
51	Thực hành nghiệp vụ Tài chính - Ngân hàng	POF331							M	R	R	R	R	R			R	R	R					R	R	R
52	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM241			R		R								R										R	
	Tổng số tín chỉ																									
	Số lần xuất hiện PI		7	2	15	7	2	2	24	23	22	22	11	9	50	11	25	20	20	2	11	28	8	39	7	

4. Các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

*** Học phần 1: Triết học Mác - Lênin**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

*** Học phần 2: Kinh tế chính trị Mác – Lênin**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Học phần học trước: Triết học Mác - Lênin

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Qua đó hình thành tư duy và kỹ năng để sinh viên thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; có căn cứ khoa học để giải quyết quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Học phần này cũng góp phần cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

*** Học phần 3: Chủ nghĩa xã hội khoa học**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

*** Học phần 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; Xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*** Học phần 5: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1930 - 1975) và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Qua đó khẳng định các thành công cũng như hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*** Học phần 6: Pháp luật đại cương**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Học phần được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật và một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam như Luật Hiến pháp Việt Nam; Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp khả năng bước đầu vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

*** Học phần 7: Ứng dụng công nghệ thông tin và AI**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 22 tiết, số tiết thảo luận: 0 tiết, số tiết thực hành: 46 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Ứng dụng công nghệ thông tin và AI thuộc kiến thức đại cương nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm,

AI; hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành máy tính; ứng dụng được các phần mềm, AI vào trong công việc một cách hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử để tính toán hay trực quan hoá dữ liệu, phần mềm trình chiếu để thuyết trình, khai thác và sử dụng Internet, hay sử dụng thành thạo một số phần mềm ứng dụng chuyên dụng khác phục vụ công việc. Qua những kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức vào từng công việc cụ thể sau này.

*** Học phần 8: Lý thuyết xác suất và thống kê**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lý thuyết xác suất và thống kê trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về xác suất và thống kê, làm cơ sở để người học học tập các học phần chuyên ngành liên quan. Với những kiến thức, kỹ năng thu được qua quá trình học tập, người học có thể vận dụng vào giải quyết các bài toán thực tiễn trong kinh tế, xã hội. Chương 1 trình bày khái quát lại các công thức quan trọng về tính xác suất của biến cố và ứng dụng cơ bản trong thực tiễn về kinh tế. Chương 2 giới thiệu về biến ngẫu nhiên, hàm phân phối, hàm mật độ, các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên và một số quy luật phân phối xác suất thường gặp. Các chương 3, 4, 5, 6 dành cho thống kê. Nội dung của chương 3 đưa ra các kiến thức cơ bản về thống kê mô tả. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Mô hình hồi quy tuyến tính đơn là nội dung mở đầu cho phần hồi quy, được trình bày trong chương 6, bao gồm phương pháp OLS và đánh giá mô hình.

*** Học phần 9: Toán kinh tế**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Toán kinh tế thuộc Bộ môn Toán tin nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau:

(i) Sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính, cụ thể: định thức, ma trận, hệ phương trình tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế.

(ii) Sinh viên được tìm hiểu một số kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến, cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về bài toán cực trị không có điều kiện và có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến.

(iii) Sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về phương trình vi phân, cụ thể: phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế.

Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản của toán kinh tế, làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

*** Học phần 10: Ý tưởng sáng tạo và khởi nghiệp**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 45 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 0 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung học phần nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về tư duy sáng tạo, tư duy khởi nghiệp, công cụ hình thành và phát triển ý tưởng, sáng tạo khởi nghiệp gồm: tổng quan kiến thức về ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp; một số phương pháp, công cụ nhằm xây dựng, đánh giá ý tưởng khởi nghiệp; kiến thức về xây dựng mô hình kinh doanh; và một số kỹ năng cần thiết trong hành trình khởi nghiệp. Thông qua đó, sinh viên được hun đúc tinh thần sáng tạo, khát vọng khởi nghiệp, rèn luyện bản lĩnh, tự tin thuyết trình, chủ động nắm bắt cơ hội lập nghiệp, khởi nghiệp.

*** Học phần 11.1: Tiếng Anh 1**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 1 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: chào hỏi, phong cách sống, con người, địa điểm, đồ ăn và quá khứ. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

*** Học phần 11.2: Tiếng Anh 2**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 2 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1 - học phần thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: Kỳ nghỉ, Hiện tại, Vận tải, Tương lai, Đầu tôi bị đau, Trải nghiệm của chương trình học. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

*** Học phần 11.3: Tiếng Anh 3**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 3 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo hệ đại học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, trang bị cho sinh viên khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp, giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo 6 chủ điểm của bài học: Cuộc sống, Công việc, Thời gian rảnh rỗi, Trí tuệ vĩ đại, Du lịch và Sức khỏe. Từ đó, người học có thể tự tin giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và có thể sử dụng tiếng Anh để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, người học cũng sẽ hình thành và phát triển kỹ năng thuyết trình, chủ động làm việc theo nhóm và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

*** Học phần 12: Giáo dục thể chất I**

- Số tín chỉ: 01 TC, Số tiết LT: 04 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 26 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC I là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông.

*** Học phần 13: Giáo dục thể chất II**

- Số tín chỉ: 01 TC, Số tiết LT: 04 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 26 tiết

- Học phần học trước: GDTC 1

- Học phần tiên quyết: GDTC 1

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC II (môn Điền kinh) là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Các bài tập điền kinh không chỉ có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người mà còn là cơ sở để phát triển các môn thể thao khác.

*** Học phần 14: Giáo dục thể chất III**

- Số tín chỉ: 01 TC, Số tiết LT: 04 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 26 tiết

- Học phần học trước: GDTC 2, GDTC 1

- Học phần tiên quyết: GDTC 1

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC III (môn Bóng chuyền) là môn thể thao hiện nay rất phát triển ở nước ta, đặc biệt trong các trường chuyên nghiệp, đây là môn thể thao có nhiều hình thức chơi cho từng trường hợp cụ thể và phù hợp với tất cả mọi người. Giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất trong môi trường đại học, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực.

*** Học phần 15: Giáo dục quốc phòng và an ninh**

*** Học phần 16: Kinh tế học vi mô**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Theo quy định

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần **Kinh tế học vi mô** thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần được trình bày trong 8 chương, bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Cơ giãn của cầu, cung; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ. Qua đó, người học có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan đến Kinh tế học vi mô vào giải quyết những vấn đề thực tiễn

*** Học phần 17: Quản trị học**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị học thuộc Khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Giúp sinh viên có khả năng phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức. Ngoài ra, học phần này cũng cung

cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để xây dựng chính sách phát triển của tổ chức thông qua các chức năng của hoạt động quản trị.

*** Học phần 18: Kinh tế học vĩ mô**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần kinh tế học vĩ mô 1 là học phần cơ sở của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Môn học nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước và sự can thiệp của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Bằng phương pháp mô hình hóa, trừu tượng hóa khoa học, môn học sẽ giải thích mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô cơ bản trong từng mô hình kinh tế từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời nghiên cứu và phân tích trạng thái của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng cung, tổng cầu, thất nghiệp, lạm phát, tăng trưởng kinh tế... sẽ được đề cập và giải thích giúp người học có thể hiểu và vận dụng trong phân tích thực tiễn kinh tế của mỗi quốc gia.

*** Học phần 19: Marketing căn bản**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần marketing căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh, giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing như: Hiểu rõ các quyết định về sản phẩm, Các quyết định về giá, Quyết định về phân phối và Truyền thông marketing, cũng như hiểu cách thức để phối hợp các chính sách sản phẩm, giá cả, phân phối và truyền thông marketing lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix. Học phần giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp.

*** Học phần 20: Tài chính tiền tệ**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Học phần học trước: Kinh tế học vĩ mô 1

- Học phần tiên quyết: Kinh tế học vi mô 1

- Học phần song hành: Nguyên lý kế toán

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính tiền tệ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành góp phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: Tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, tài chính quốc tế, từ đó giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp người học không ngừng rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ/ngân hàng góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

*** Học phần 21: Nguyên lý thống kê**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Học phần học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê toán

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nguyên lý thống kê thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên **những kiến thức cơ bản về quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội** và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ biết, hiểu và thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học dự báo được các vấn đề kinh tế xã hội và có thể đưa ra các quyết định phù hợp trong hoạt động kinh tế, kinh doanh và quản lý.

*** Học phần 22: Nguyên lý kế toán**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối lượng kiến thức cơ sở ngành bắt buộc cho các CTĐT trình độ đại học nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kế toán và kinh tế như: khái quát chung về kế toán cũng như các phương pháp kế toán. Từ đó tạo các kỹ năng cơ bản trong việc tập hợp, xử lý và hệ thống hóa dữ liệu kế toán để lập báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin cho đối tượng quan tâm. Đồng thời, giúp người học có thể tiếp tục tham gia các CTĐT chuyên ngành sau đại học hoặc các CTĐT đại học, sau đại học khác tương đương nhằm đáp ứng triết lý giáo dục, tầm nhìn sứ mạng của Trường/Khoa cũng như đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

*** Học phần 23: Luật thương mại**

- Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết

- Học phần học trước: Pháp luật đại cương

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật thương mại như: Luật thương mại và Luật thương mại quốc tế giữa các quốc gia và luật thương mại quốc tế giữa các thương nhân. Cụ thể, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về: tổng quan về thương mại quốc tế và luật thương mại quốc tế, địa vị pháp lý của tổ chức WTO và pháp luật WTO, các quy định hiện hành điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các quốc gia và giữa các thương nhân... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh quốc tế, biết các quyền và nghĩa vụ của chủ thể kinh doanh trong bối cảnh hội nhập quốc tế một cách có hiệu quả, đồng thời nắm được các cách thức để tự bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*** Học phần 24: Thương mại điện tử**

- Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 38 tiết, số tiết thảo luận: 18 tiết, số tiết thực hành: 30 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thương mại điện tử thuộc khối kiến thức ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, kinh doanh trên Internet, quảng cáo trên mạng, thanh toán điện tử, dịch vụ khách hàng trực tuyến, Logistics trong thương mại điện tử. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng tạo lập một hoạt động kinh doanh trên môi trường Internet.

*** Học phần 25: Tài chính cá nhân**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính cá nhân là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành góp phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính cá nhân trong nền kinh tế thị trường như tổng quan về tài chính cá nhân; lập kế hoạch tài chính cá nhân; quản lý thu nhập, chi tiêu và tiết kiệm; quản lý tín dụng cá nhân; bảo hiểm và bảo vệ tài chính cá nhân; đầu tư tài chính cá nhân; lập kế hoạch hưu trí và thừa kế; từ đó giúp người học có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Đồng thời học phần Tài chính cá nhân trang bị kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp người học quản lý tài chính hàng ngày, lập kế hoạch tài chính, đưa ra các quyết định tài chính, tìm kiếm dịch vụ tư vấn tài chính; tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý tài chính cá nhân, có thái độ với tiết kiệm, với tương lai, sự tự tin với các kế hoạch khi về hưu, xu hướng tiết kiệm/cho vay.

*** Học phần 26: Phương pháp nghiên cứu khoa học**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Nguyên lý thống kê
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần tự chọn của các CTĐT Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế số, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Công nghệ tài chính và Khoa học dữ liệu. Học phần trang bị cho người học cái nhìn tổng quan về nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học. Từ việc hình thành ý tưởng nghiên cứu, học phần giúp người học tổng

quan được các tài liệu và xây dựng khung lý thuyết phục vụ cho nghiên cứu. Trên cơ sở đó đưa ra các câu hỏi nghiên cứu, xây dựng khung phân tích và đề cương chi tiết tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu được tiến hành một cách khoa học và logic đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu đã được thiết lập. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các kiến thức liên quan đến các phương pháp xử lý số liệu như thống kê mô tả, phương pháp phân tích định tính, phân tích định lượng để phục vụ cho nghiên cứu được tốt hơn; hướng dẫn SV các viết một số báo cáo khoa học phù hợp với hướng nghiên cứu hiện nay của các nước phát triển.

*** Học phần 27: Kế toán tài chính 1**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán tài chính 1 là học phần thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Kế toán, Kế toán- kiểm toán đồng thời là môn học cho chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh, Tài chính doanh nghiệp và Tài chính ngân hàng. Học phần nhằm giới thiệu cho người học kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ để thực hiện công tác tổ chức hệ thống kế toán: xác lập hệ thống chứng từ, tổ chức hệ thống tài khoản kế toán đối với các phần hành kế toán Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ; TSCĐ; Tiền lương và các khoản trích theo lương; tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp sản xuất qui mô lớn

*** Học phần 28: Tài chính doanh nghiệp căn bản**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính doanh nghiệp căn bản nhằm giới thiệu cho sinh viên những vấn đề cơ bản về tổ chức tài chính doanh nghiệp. Nội dung nghiên cứu bao gồm: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp, vốn kinh doanh của doanh nghiệp, nguồn vốn trong doanh nghiệp, doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các hệ số tài chính doanh nghiệp cơ bản và giá trị thời gian của tiền. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản để quản lý tài chính trong doanh nghiệp,

biết lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, biết sử dụng hiệu quả nguồn vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu chi nhằm đảm bảo khả năng thanh toán cho doanh nghiệp, biết cách kiểm soát thường xuyên và lập kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp.

*** Học phần 29: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản thuộc

Khoa Ngân hàng – Tài chính nhằm giới thiệu cho sinh viên chi tiết về những nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại bao gồm: những vấn đề chung về NHTM, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng doanh nghiệp, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân và các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại. Ngoài ra, Người học có khả năng lựa chọn, phối hợp, vận dụng sáng tạo một số nghiệp vụ ngân hàng cơ bản để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phục vụ đời sống của các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân như: mở tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm; thực hiện các giao dịch, vay vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; sử dụng các sản phẩm ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh, dự trữ và phòng ngừa rủi ro tỷ giá, dịch vụ ATM... Những kiến thức của học phần này sẽ là cẩm nang giúp sinh viên chuyên ngành tài chính ngân hàng trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù của ngân hàng thương mại.

*** Học phần 30: Phân tích và đầu tư chứng khoán**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết

- Học phần học trước: Tài chính doanh nghiệp căn bản

- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phân tích và đầu tư chứng khoán là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của 2 chương trình đào tạo là Tài chính doanh nghiệp và Tài chính ngân hàng, đồng thời là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo Công nghệ tài chính. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích chứng khoán. Qua đó, có thể xác định mức sinh lời, rủi ro trong đầu tư chứng khoán. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp những công cụ trong việc phân

tích để định giá chứng khoán cũng như xác định thời điểm mua bán hợp lý thông qua việc cung cấp các đường chỉ báo trong phân tích kỹ thuật.. Tạo nhiều cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên khi ra trường, sinh viên có thể làm việc ở các NHTM hay các tổ chức tài chính phi ngân hàng như : các quỹ đầu tư, các công ty tài chính, các công ty đầu tư chứng khoán,...

*** Học phần 31: Tài chính quốc tế**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính quốc tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Công nghệ tài chính. Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên về các hoạt động tài chính quốc tế nhìn trên góc độ kinh tế vĩ mô: những vấn đề chung về tài chính quốc tế, các hoạt động chu chuyển vốn quốc tế, các hoạt động viện trợ cho Chính phủ, đầu tư quốc tế và một vài cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế tiêu biểu. Học phần cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tài chính quốc tế và nắm vững các nghiệp vụ để xử lý các vấn đề phát sinh gắn liền với hoạt động tài chính quốc tế. Học phần sẽ giúp cho người học có thái độ và quan điểm khoa học đúng đắn về lĩnh vực tài chính quốc tế, nâng cao năng lực tư vấn, quản lý về lĩnh vực tài chính quốc tế.

*** Học phần 32: Thuế**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thuế cung cấp những kiến thức cơ bản về các sắc Thuế trong Hệ thống thuế của Nhà nước, trong đó đi sâu vào nghiên cứu các loại thuế như: Thuế Giá trị gia tăng, Tiêu thụ đặc biệt, Xuất khẩu, Nhập khẩu, Thu nhập doanh nghiệp, Thu nhập cá nhân,.... Và một số các khoản thu khác của Ngân sách nhà nước Bên cạnh đó học phần Thuế cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, thuyết phục, phân tích các nghiệp vụ thuế để giải quyết vấn đề. Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm và chịu được áp lực trong công việc.

*** Học phần 33: Nguyên lý bảo hiểm**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần nguyên lý bảo hiểm là học phần tự chọn khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như: Tổng quan về bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, cơ sở kỹ thuật của bảo hiểm và thị trường bảo hiểm. Qua đó, học phần nguyên lý bảo hiểm sẽ giúp cho người học có một thái độ đúng đắn, quan điểm khoa học về lĩnh vực bảo hiểm, nhận thức và nắm vững các chế độ bảo hiểm của Việt Nam, có kỹ năng nhất định để phòng tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro trong hoạt động kinh tế và trong cuộc sống

*** Học phần 34: Luật Tài chính**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Lý luận chung nhà nước và pháp luật
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Luật Đất đai

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Tài chính là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Luật Kinh tế và là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng và Tài chính doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Luật tài chính bao gồm pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật thuế, cụ thể như: những vấn đề lý luận về ngân sách nhà nước; tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước; pháp luật về thu, chi ngân sách nhà nước... Đồng thời, sinh viên cũng nắm bắt được các nội dung cơ bản của pháp luật thuế như: những vấn đề lý luận cơ bản về thuế; pháp luật về quản lý thuế; pháp luật về các loại thuế của Việt Nam hiện hành như: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật ngân sách và pháp luật thuế xảy ra trong thực tế.

*** Học phần 35: Digital Marketing**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Marketing căn bản
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Ngày nay, Internet và các thiết bị kết nối, chia sẻ dữ liệu số đã làm thay đổi nhiều mặt trong đời sống xã hội nói chung và các hoạt động kinh doanh nói riêng. Các doanh nghiệp hiện nay đang khai thác, vận dụng công nghệ số, không chỉ trong sản xuất mà trong hầu hết tất cả các hoạt động marketing và bán hàng, từ khâu nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm, thiết kế bao gói, tổ chức điểm bán, định giá, cho đến truyền thông cho sản phẩm, xây dựng thương hiệu và phát triển mối quan hệ với khách hàng...

Học phần Digital marketing thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực marketing trong môi trường kỹ thuật số, giúp sinh viên có thể xây dựng được chiến lược, kế hoạch marketing, truyền thông, xây dựng thương hiệu, bán hàng... trên các phương tiện truyền thông số phổ biến hiện nay như Google, mạng xã hội Facebook, Youtube, TikTok... từ đó đạt được mục tiêu marketing và mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Học phần 36: Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Marketing căn bản
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, chắc chắn mỗi doanh nghiệp luôn phải cạnh tranh khốc liệt. Do đó, điều này vừa là sức ép vừa là cơ hội để doanh nghiệp giữ vững thương hiệu trên thị trường. Trong đó, yếu tố Văn hoá doanh nghiệp là giá trị cốt lõi, tạo niềm tin xã hội, cán bộ nhân viên, đặc biệt tạo ra sự trường tồn của đội ngũ doanh nhân đất nước. Mỗi doanh nghiệp đều phải xây dựng đạo đức trong kinh doanh phù hợp với lĩnh vực sản xuất, có trách nhiệm với xã hội chính là góp phần xây dựng văn hóa doanh nghiệp.

Học phần Đạo đức kinh doanh & Văn hóa doanh nghiệp thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực Văn hóa doanh nghiệp, giúp sinh viên làm quen với các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn, và có một tầm nhìn rộng về lĩnh vực này. cung cấp cho sinh viên kiến thức về trách nhiệm của doanh nghiệp đối

với xã hội, quy trình ra quyết định của doanh nghiệp chịu chi phối, ảnh hưởng bởi những yếu tố nào, tác động đến những ai,... Các hệ thống biểu trưng trực quan và phi trực quan, các dạng văn hóa doanh nghiệp, các bước xây dựng văn hóa doanh nghiệp,... Từ đó sinh viên có thể xây dựng văn hóa doanh nghiệp với vai trò là một thành viên hay một người tư vấn cho doanh nghiệp đó.

*** Học phần 37: Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ; Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc đối với CTĐT Tài chính doanh nghiệp và CTĐT Tài chính ngân hàng, cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp như mối quan hệ giữa rủi ro và tỷ suất sinh lời; cơ cấu nguồn vốn và cách xác định chi phí sử dụng vốn trong doanh nghiệp; đánh giá và lựa chọn được các dự án đầu tư; các chính sách cổ tức trong công ty cổ phần và một số vấn đề tài chính đặc biệt trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp cho người học có thể xem xét, đánh giá và vận dụng để xử lý các vấn đề về tài chính trong doanh nghiệp. Đây cũng là nền tảng để sinh viên tiếp tục nghiên cứu sâu hơn những vấn đề khác có liên quan trong quản lý tài chính doanh nghiệp.

*** Học phần 38: Phân tích Tài chính doanh nghiệp**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ; Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phân tích Tài chính doanh nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc đối với CTĐT Tài chính doanh nghiệp và CTĐT Tài chính ngân hàng, thuộc khối kiến thức ngành tự chọn đối với CTĐT Khoa học dữ liệu trong kinh doanh. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về phân tích tài chính doanh nghiệp như phân tích chính sách tài chính của doanh nghiệp, phân tích tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp, phân tích tiềm lực tài chính doanh nghiệp, phân tích và dự báo rủi ro, dự báo các báo cáo tài chính doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên có khả năng vận dụng các

kiến thức chuyên ngành và kiến thức công nghệ thông tin cơ bản để phân tích, đánh giá đúng đắn tình hình tài chính và các rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải, có khả năng dự báo các báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

*** Học phần 39: Quản trị rủi ro tài chính**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Tài chính doanh nghiệp căn bản; Nghiệp vụ NHTM căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị rủi ro tài chính là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của ba chương trình đào tạo là Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng và Công nghệ tài chính. Học phần Quản trị rủi ro tài chính trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm trong lĩnh vực rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính như nhận dạng các loại rủi ro tài chính, các công cụ quản trị rủi ro tài chính (hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng giao sau, hợp đồng quyền chọn), quản trị rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro tỷ giá... từ đó giúp người học có khả năng vận dụng vào thực tiễn cuộc sống/công tác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

*** Học phần 40: Định giá tài sản**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Định giá tài sản giới thiệu cho sinh viên những kiến thức: Khái quát về tài sản và giá trị tài sản, nguyên tắc thẩm định giá tài sản, quy trình thẩm định giá, và phương pháp thẩm định giá bất động sản, máy móc thiết bị, doanh nghiệp. Đối với thẩm định giá bất động sản và máy móc thiết bị, môn học tiếp cận 5 phương pháp thẩm định giá: Phương pháp so sánh, phương pháp chi phí, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư, phương pháp lợi nhuận. Đối với thẩm định giá trị doanh nghiệp, môn học tiếp cận các phương pháp thẩm định giá phổ biến như: Phương pháp giá trị tài sản thuần, phương pháp goodwill, phương pháp thu nhập, phương pháp P/E... Giúp sinh viên có khả năng ước lượng được giá trị tài sản.

*** Học phần 41: Tín dụng ngân hàng**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tín dụng ngân hàng trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về hoạt động tín dụng, quy trình tín dụng, hình thức và kỹ thuật cấp tín dụng đối với các đối tượng tín dụng tiêu dùng, tín dụng hỗ trợ sản xuất, kinh doanh. Nhằm phát triển khả năng của người học trong việc tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa chọn khách hàng vay vốn thích hợp với ngân hàng, đồng thời nhận định các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng để xây dựng và tổ chức cấp tín dụng phù hợp. Học phần Tín dụng ngân hàng giúp người học có khả năng định hướng và thích ứng với môi trường làm việc của ngân hàng.

*** Học phần 42: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Nghiệp vụ NHTM căn bản
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao thuộc chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng, chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp nhằm giới thiệu cho người học những nghiệp vụ của ngân hàng thương mại bao gồm: bao thanh toán, bảo lãnh, cho thuê tài sản, tài trợ xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, ngân hàng điện tử, kinh doanh ngoại hối, kinh doanh chứng khoán và nghiệp vụ đầu tư của ngân hàng thương mại. Những kiến thức của học phần này sẽ là cẩm nang giúp sinh viên ngành Tài chính - ngân hàng trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù của ngân hàng thương mại. Ngoài các kiến thức về mặt lý luận, học phần giúp người học tiếp cận với thực tế nghiệp vụ ngân hàng thông qua các chủ đề thảo luận, hệ thống các bài tập thiết thực và có tính cập nhật trong giai đoạn hiện nay tại các ngân hàng thương mại.

*** Học phần 43: Nghiệp vụ ngân hàng trung ương**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương thuộc chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng, chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản về ngân hàng trung ương và các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng trung ương. Trong đó, người học sẽ tiếp cận với những vấn đề cơ bản về NHTW như quá trình hình thành ra đời của NHTW, các loại mô hình tổ chức hoạt động của NHTW, bản chất, chức năng của NHTW nói chung, của NHNN Việt Nam. Bên cạnh đó, nắm vững các nghiệp vụ cơ bản của NHTW: nghiệp vụ phát hành tiền, điều tiết lưu thông tiền tệ; nghiệp vụ tín dụng; nghiệp vụ thị trường mở; Nghiệp vụ quản lý ngoại hối; Nghiệp vụ tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng; và Nghiệp vụ điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Vận dụng thực tế có thể đánh giá được hệ thống tổ chức của NHNN Việt Nam, việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của NHNN Việt Nam hiện nay. Đồng thời đánh giá khái quát về chính sách tiền tệ mà NHNN đã và đang thực hiện tại Việt Nam.

*** Học phần 44: Kế toán quản trị**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Kế toán tài chính 1
- Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán quản trị thuộc khối kiến thức chuyên ngành giảng dạy cho các chương trình đào tạo: Kế toán, Kế toán Kiểm toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính doanh nghiệp. Học phần Kế toán quản trị nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán quản trị: bản chất, chức năng và phương pháp của kế toán quản trị; phân loại chi phí; các phương pháp xác định chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận; phân bổ chi phí và phân tích báo cáo bộ phận; định giá bán sản phẩm và đánh giá hoàn vốn đầu tư; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị; lập dự toán sản xuất kinh doanh.

*** Học phần 45: Tài chính công**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Tài chính doanh nghiệp căn bản; Tài chính quốc tế

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính công nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về mặt lý luận và thực tiễn cũng như các kỹ năng liên quan đến lĩnh vực Tài chính công. Học phần cũng trang bị những công cụ giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về chính sách công, tổ chức hệ thống NSNN, quản lý thu chi NSNN, thực hiện cân đối NSNN, đề cập tới các nội dung về tín dụng NSNN và quản lý các quỹ Tài chính công ngoài NSNN. Ngoài ra, học phần này cũng sẽ cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết khi tiếp cận với khu vực công cho người học.

*** Học phần 46: Quản lý danh mục đầu tư**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quản lý danh mục đầu tư như: lợi nhuận rủi ro của danh mục đầu tư, mô hình Markowitz, các mô hình định giá tài sản, lý thuyết thị trường hiệu quả (EMH), các phương pháp xây dựng và quản lý danh mục đầu tư, giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần trang bị kỹ năng nghề nghiệp (chuyên môn) và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý, hướng dẫn việc ứng dụng tin học để giải quyết những bài toán cụ thể trong quản lý danh mục đầu tư.

*** Học phần 2.4: Thực tế trải nghiệm - FIT221**

- Số tín chỉ: 2 TC
- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: “Thực tế trải nghiệm” ngành TCNH là một học phần bắt buộc đối với sinh viên ngành TCNH, học vào kỳ thứ 4 của chương trình học. Với học phần này, sinh viên lựa chọn một địa điểm để thực tế trải nghiệm trong vòng 4 tuần học, có giáo viên hướng dẫn. Phạm vi không gian để sinh viên lựa chọn địa điểm thực tế trải nghiệm thuộc

lĩnh vực tài chính ngân hàng: tài chính (doanh nghiệp, các định chế tài chính), thuế, hải quan, bảo hiểm, chứng khoán, Sinh viên sẽ vận dụng những kiến thức đã học kết hợp với hoạt động thực tế trải nghiệm tại đơn vị để chọn ra một (hoặc một số) vấn đề thực tiễn về lĩnh vực tài chính ngân hàng của đơn vị để nghiên cứu, thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp nhằm làm rõ hơn, sâu hơn vấn đề và rút ra kinh nghiệm, bài học cho bản thân.

*** Học phần 2.5: Thực tập môn học – SUI421**

- Số tín chỉ: 2 TC

- Học phần học trước: Nghiệp vụ NHTM căn bản; Tài chính doanh nghiệp căn bản

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: “Thực tập môn học” là một môn học bắt buộc đối với sinh viên CTĐT TCDN, học vào kỳ thứ 6 của chương trình học. Với môn học này, sinh viên lựa chọn một đề tài để viết báo cáo theo nhóm (03 sinh viên/nhóm), có giáo viên hướng dẫn. Phạm vi kiến thức để sinh viên lựa chọn đề tài của Đề án môn học là tất cả các môn học chuyên ngành đã và đang học. Vận dụng những kiến thức đã học kết hợp với đi thực tế tại đơn vị, sinh viên chọn ra một (hoặc một số) vấn đề thực tiễn phát sinh tại đơn vị để nghiên cứu, thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp nhằm làm rõ hơn, sâu hơn vấn đề và đề xuất hướng giải quyết vấn đề đó. Sau khi học xong môn học này, người học cũng có được các kiến thức chuyên ngành đã học, nắm được quy trình thực hiện các nghiệp vụ thực tế tại đơn vị, chuẩn bị tốt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho công việc sau này.

*** Học phần 2.6: Thực tập tốt nghiệp – GRI441**

- Số tín chỉ: 4 TC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thực tập tốt nghiệp CTĐT TCDN là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức cơ bản đã học để tập sự giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh từ thực tiễn. Qua đợt thực tập sinh viên nắm được các kiến thức bổ trợ về kinh tế, kinh doanh và quản lý, kiến thức toàn diện về tài chính ngân hàng ... được vận dụng trong thực tiễn, đối chiếu so sánh với các lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường, qua đó củng cố và nâng cao trình độ

chuyên môn. Bên cạnh đó học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức, hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo về kinh tế, kinh doanh và quản lý.

*** Học phần 2.7: Khóa luận tốt nghiệp – GET904**

- Số tín chỉ: 8 TC
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức cơ bản đã học để tập sự giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh từ thực tiễn. Qua đợt thực tập sinh viên nắm được các kiến thức bổ trợ về kinh tế, kinh doanh và quản lý, kiến thức toàn diện về tài chính ngân hàng ... được vận dụng trong thực tiễn, đối chiếu so sánh với các lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường, qua đó củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức, hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo về kinh tế, kinh doanh và quản lý.

*** Học phần 47: Tài chính công ty đa quốc gia**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ; Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính công ty đa quốc gia thuộc khối kiến thức tự chọn thay thế khóa luận của 2 chương trình đào tạo là Tài chính doanh nghiệp và Tài chính ngân hàng. Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản liên quan đến công ty đa quốc gia và hoạt động tài chính đặc thù của các công ty đa quốc gia như các vấn đề về nguồn vốn quốc tế và chi phí vốn quốc tế; chu chuyển vốn trong công ty đa quốc gia thông qua đầu tư nước ngoài, tín dụng quốc tế, mua bán và sáp nhập xuyên biên giới, nhượng quyền thương mại, chu chuyển vốn nội bộ công ty đa quốc gia; lập ngân sách vốn của công ty đa quốc gia; đánh giá

các rủi ro tài chính mà công ty đa quốc gia có thể gặp phải. Qua đó, học phần trang bị kiến thức cho sinh viên một cách có hệ thống, khoa học liên quan đến các vấn đề tài chính của các công ty đa quốc gia.

*** Học phần 48: Kỹ năng quản trị**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; Marketing căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thuộc Bộ môn Quản trị kinh doanh, trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất gắn với nhiệm vụ của nhà quản trị trong điều hành các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Học xong môn này người học nắm được kiến thức và kỹ năng thực hành quản trị kinh doanh, những hành trang và kinh nghiệm giúp cho người học có thể thực hành nghiệp vụ kinh doanh ngay sau khi ra trường, đồng thời đáp ứng được sự thiếu hụt những kỹ năng và tài năng quản trị đối với các nhà quản trị mới vào nghề. Người học sẽ có khả năng đánh giá đúng khả năng của mình và biết cách làm thế nào để nâng cao kỹ năng quản trị của chính mình và cộng sự.

*** Học phần 49: Kiểm toán nội bộ - INA341**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Kiểm toán nội bộ là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành thay thế khóa luận giảng dạy cho các chương trình đào tạo: Kế toán Kiểm toán, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Công nghệ tài chính. Học phần Kiểm toán nội bộ cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về kiểm toán nội bộ như xây dựng kế hoạch kiểm toán, lập báo cáo kiểm toán, phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán, kiểm soát chất lượng kiểm toán và xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm toán; nghiên cứu các nội dung chuyên sâu như đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, tìm hiểu một số chuyên đề kiểm toán của kiểm toán nội bộ như kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán báo cáo tài chính.

*** Học phần 50: Thanh toán quốc tế**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thanh toán quốc tế là môn học thuộc khối kiến thức tự chọn trong khung chương trình đào tạo cử nhân Tài chính ngân hàng và Tài chính doanh nghiệp của Trường ĐH Kinh tế và QTKD – ĐH Thái Nguyên. Học phần Thanh toán quốc tế nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản liên quan đến lĩnh vực thanh toán quốc tế, đặc biệt là: những vấn chung về thanh toán quốc tế; tỷ giá hối đoái và chế độ quản lý ngoại hối của Việt Nam; các phương tiện và phương thức thanh toán áp dụng trong các thương vụ quốc tế. Giúp cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống thanh toán quốc tế nói chung, từ đó có khả năng tự nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo các chính sách, chế độ, thông lệ thanh toán quốc tế trong thực tiễn đời sống xã hội; Giúp sinh viên nâng cao năng lực tư vấn, quản lý về lĩnh vực thanh toán.

*** Học phần 51: Thực hành nghiệp vụ Tài chính – Ngân hàng**

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thực hành nghiệp vụ Tài chính – Ngân hàng thuộc khối kiến thức bổ trợ thuộc chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng và chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp, học phần mô phỏng thực hiện các nghiệp vụ của NHTM bao gồm các nghiệp vụ chính: huy động vốn, cho vay tín dụng, hoạt động thanh toán và các nội dung thực hành liên quan đến tài chính doanh nghiệp như: thu thập, tìm kiếm dữ liệu doanh nghiệp, phân tích dữ liệu doanh nghiệp với phần mềm Stata, lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp. Thông qua các nội dung đó, cung cấp cho người học tài liệu vận dụng thực hành vào trong NHTM hoặc doanh nghiệp cụ thể. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho người học những kỹ năng nghề nghiệp quan trọng và chuyên môn sâu thông qua việc thực hành các nghiệp vụ NHTM và doanh nghiệp. Học phần tạo môi trường thực hành nghề nghiệp cho sinh viên có cơ hội thực hành, thực tập nhằm vận dụng các kiến thức đã được học vào thực tiễn, rút ngắn thời gian thích nghi với công việc thực tế.

*** Học phần 52: Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý**

- Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thảo luận: 24 tiết, số tiết thực hành: 30 tiết
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Pháp luật đại cương
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Soạn thảo văn bản Kinh doanh và Quản lý nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về văn bản và cách thức soạn thảo một số loại văn bản hành chính, văn bản hợp đồng thông dụng. Môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến khái niệm văn bản, chức năng của văn bản, vấn đề thể thức văn bản, yêu cầu khi soạn thảo văn bản hành chính, quy trình soạn thảo văn bản hành chính; cách thức soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường như công văn, biên bản, thông báo, tờ trình, báo cáo, đơn từ...., kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý tổ chức như quyết định, nghị quyết, điều lệ, quy chế, nội quy. Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh thương mại, kỹ thuật soạn thảo một số hợp đồng dân sự và kỹ thuật soạn thảo hợp đồng lao động.

4.2. Đề cương chi tiết học phần (Phụ lục 2)

5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa

5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần

Hoạt động này dành cho sinh viên ngành tài chính ngân hàng bắt đầu từ học kỳ IV đến học kỳ VII, mỗi học kỳ sẽ có từ 1 đến 2 học phần trải nghiệm, được tổ chức bằng một trong hai hoặc cả hai hình thức sau:

Hình thức 1: Tham quan, khảo sát tại một số doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, cơ quan quản lý nhà nước, các công ty bảo hiểm, tổ chức xã hội liên quan đến các nghiệp vụ chuyên môn liên quan đến việc phân tích các hoạt động tài chính, quản trị tài chính, các công cụ quản trị rủi ro, dự báo tình hình tài chính... nhằm giúp sinh viên có cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn của một nhân viên làm việc liên quan đến lĩnh vực tài chính doanh nghiệp; đồng thời giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc sau này

Hình thức 2: Sinh viên được tham gia học cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên của Nhà trường. Đó là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm đến từ các doanh nghiệp, các ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm, cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khác nhau được mời về trường để báo cáo tham luận.

Bảng 11. Danh sách học phần có nội dung trải nghiệm thực tế

STT	Học phần	Kỳ học	Mời chuyên gia giảng dạy		Trải nghiệm thực tế	
			Số tiết	Nội dung	Số buổi	Nội dung
1	TCDN căn bản	IV	3	- Tìm hiểu bộ máy quản trị Tài		

				chính doanh nghiệp. - Tìm hiểu tình hình quản trị tài chính doanh nghiệp.		
2	Nghệp vụ NHTM căn bản	IV	5	- Chủ đề 1: Các nghiệp vụ thanh toán qua NHTM. - Chủ đề 2: Các sản phẩm, dịch vụ mà NHTM cung cấp cho KHCN.		
3	Phân tích và đầu tư chứng khoán	V	5	- Chiến lược quản lý DMĐT cổ phiếu. - Chiến lược quản lý DMĐT trái phiếu.		
4	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	VI	5	- Tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp trong kỷ nguyên số.		
5	Quản trị rủi ro tài chính	VII	5	Các công cụ phái sinh QTRRTC cho doanh nghiệp.		

5.2 Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên ngành Tài chính Ngân hàng còn có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa khác do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường, Hội Sinh viên Trường, Liên chi đoàn, Liên chi Hội, các chi đoàn, các Câu lạc bộ và Đoàn cấp trên tổ chức để đạt chuẩn đầu ra về hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường, gồm:

- Các chiến dịch tình nguyện (tình nguyện hè, tình nguyện đông,...)
- Các hoạt động nhân đạo, vì cộng đồng (hiến máu, dọn vệ sinh,...)
- Các giải thi đấu thể thao, văn nghệ, học thuật (thi thể thao,...)
- Các hoạt động đội nhóm, câu lạc bộ.
- Chào đón tân sinh viên...

- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, các chuyến đi tình nguyện (ví dụ: chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu vùng xa), thi văn nghệ...

- Hội thảo với các doanh nghiệp và cựu sinh viên.

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

6.1. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện đối sánh

6.1.1. Thuận lợi

Chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp giảng dạy tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên là chương trình đào tạo tương đồng với một số chương trình đào tạo đã và đang được giảng dạy tại một số cơ sở giáo dục có uy tín như Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính, Đại học Thương mại, Đại học Ngoại Thương, Đại học Kinh tế Quốc dân... Hầu hết các cơ sở đào tạo này đều có các giáo trình riêng và những giáo

trình này khá thống nhất về mặt nội dung nên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có được nguồn tài liệu tham khảo phong phú để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với năng lực của người học, phù hợp với nhu cầu của xã hội.

6.1.2. Khó khăn

Việc đối sánh với một số CTĐT ở một số CSGD khác có uy tín ở trong nước và nước ngoài còn gặp khó khăn do:

- Việc tìm kiếm nội dung các CTĐT của các CSGD khác gặp khó khăn do việc thực hiện công khai thông tin của các CSGD chưa đồng bộ, thiếu sự cập nhật.
- Việc hướng dẫn thực hiện đối sánh CTĐT của các Phòng chức năng còn hạn chế, các biểu mẫu thường xuyên thay đổi, chưa thống nhất trong việc thực hiện, thời gian thực hiện tương đối gấp rút dẫn đến những khó khăn nhất định trong quá trình thực hiện đối sánh.

6.2. Tóm tắt kết quả thực hiện

6.2.1. Lựa chọn đối tác đối sánh Chương trình đào tạo

6.2.1.1. Đối sánh với chính CTĐT với chu kỳ gần nhất

CTĐT Tài chính doanh nghiệp năm 2025 đã có một số điều chỉnh, sắp xếp các học phần giảng dạy trong các khối kiến thức; số tín chỉ của một số học phần được điều chỉnh từ 3 tín chỉ lên 4 tín chỉ; điều chỉnh đa dạng hình thức dạy và học của các học phần cũng như điều chỉnh thay đổi, cập nhật nội dung của các học phần để phù hợp với tình hình hiện tại; nội dung của các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và chuẩn đầu ra học phần (CLO) cũng đã được rà soát, chỉnh sửa.

6.2.1.2. Đối tác trong nước (đối sánh với cùng CTĐT ở một số CSGD khác trong nước, là những CSGD có uy tín)

Đối sánh với CTĐT Tài chính doanh nghiệp của Học viện Tài chính và CTĐT Tài chính doanh nghiệp của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6.2.1.4. Đối tác nước ngoài (Nếu có)

Không có

6.2.2. Xây dựng/xác định Bộ tiêu chí đối sánh CTĐT

TT	Tiêu chí
I	Mục tiêu của chương trình đào tạo
II	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
1	Số lượng chuẩn đầu ra
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”
5	Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng
III	Khung chương trình đào tạo

1	Số tín chỉ
2	Tổng số học phần trong khung chương trình
3	Số học phần bắt buộc
4	Số học phần tự chọn

6.2.3. Kết quả lượng hóa theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

6.2.3.1. Đối sánh mục tiêu chương trình đào tạo

- *Mục tiêu chung*

- *Mục tiêu chung*

Mục tiêu chung của CTĐT về cơ bản có sự thay đổi không nhiều. Cụ thể:

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ và tự chịu trách nhiệm với bản thân và xã hội; có kiến thức nền tảng và bổ trợ về kinh tế, quản trị và quản lý; có kiến thức toàn diện về tài chính doanh nghiệp; có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường năng động trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội; đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Mục tiêu cụ thể*

Mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2025 được giữ nguyên so với năm 2024 và bao gồm 3 mục tiêu cụ thể về: Kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm.

PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính doanh nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.

PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng bổ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập, quốc tế hóa;

PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.

b. Đối sánh với mục tiêu của một số CTĐT tương đương tại các CSGD trong nước

Tiêu chí	CTĐT TCDN năm 2025	CTĐT TCDN – Học viện Tài chính	CTĐT TCDN – Đại học Kinh tế Quốc dân
----------	--------------------	--------------------------------------	---

Mục tiêu chung	Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ và tự chịu trách nhiệm với bản thân và xã hội; có kiến thức nền tảng và bổ trợ về kinh tế, quản trị và quản lý; có kiến thức toàn diện về tài chính doanh nghiệp; có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường năng động trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội; đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.	Mục tiêu đào tạo của chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp là đào tạo ra những Cử nhân có kiến thức cơ bản, toàn diện về Tài chính doanh nghiệp; biết ứng dụng một cách sáng tạo những kiến thức, kỹ năng được đào tạo vào công tác quản trị tài chính của doanh nghiệp.	Đào tạo cử nhân ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, quản lý và quản trị kinh doanh, đặc biệt là có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực tài chính nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng. Đồng thời có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.
Mục tiêu cụ thể	PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính doanh nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế. PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng bổ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính	Không đề cập	- Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm: đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp: Chuyên viên ở tất cả các vị trí trong các cơ quan quản lý nhà nước về Tài chính - Ngân hàng từ Trung ương đến địa phương như: Tổng cục Thuế, Kho bạc, Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ Tài chính, các NHTM trong nước và quốc tế, các doanh nghiệp, các tập đoàn đa quốc gia, các tổ chức tài chính phi ngân hàng. Các công ty chứng khoán, các công ty tài chính, công ty thẩm định giá, tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quốc tế. Chuyên viên quản lý tài chính trong các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính trung gian, đặc biệt là các vị

	doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập, quốc tế hóa; PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.		trí chuyên viên phân tích tài chính, thẩm định tài chính, tín dụng, tư vấn tài chính, tư vấn quản trị tài chính, chuyên viên quản lý rủi ro, chuyên viên phân tích đầu tư; Nghiên cứu viên và trợ giảng tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng; Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn tại nước ngoài và các cơ sở đào tạo chất lượng cao tại Việt Nam trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và các lĩnh vực kinh tế có liên quan khác. - Trình độ ngoại ngữ và tin học: đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
--	---	--	--

6.2.3.2. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT

a. Đối sánh năm 2025 so với lần rà soát năm 2024

TT	Tiêu chí	Năm 2025	Năm 2024	So sánh 2025 với 2024 (+,-,=)	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	10	10	=	
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	5	5	=	
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	3	=	
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	2	2	=	

b. Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng

STT	Chuẩn đầu ra	2025 so sánh với 2024	Ghi chú
1	Về kiến thức	- Chương trình đào tạo TCDN năm 2025 và 2024 đều có 5 CDR về kiến thức. Mỗi CDR trong CTĐT TCDN năm 2025, 2024 đều có các chỉ số PI. - Trong bản mô tả CTĐT TCDN năm 2025 và 2024	

		đều thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với các CĐR về kiến thức.	
2	Về kỹ năng	- Chương trình đào tạo TCDN năm 2025 và 2024 đều có 3 CĐR về kỹ năng. Về cơ bản, các phát biểu CĐR về kỹ năng giữa năm 2025 và 2024 gần giống nhau. - Trong bản mô tả CTĐT TCDN năm 2025 và 2024 đều thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với các CĐR về kỹ năng.	
3	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm	- Chương trình đào tạo TCDN năm 2025 và 2024 có 2 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm, Về cơ bản, các phát biểu CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm giữa năm 2025 và 2024 gần giống nhau. - Trong bản mô tả CTĐT TCDN năm 2025 và 2024 đều thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với các CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm.	

c. Đối sánh với CĐR của CTĐT tương tự tại một số CSGD trong nước có uy tín

TT	Tiêu chí	CTĐT TCDN thuộc Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh	CTĐT TCDN thuộc Học viện Tài chính	CTĐT TCDN thuộc Đại học Kinh tế Quốc dân	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn	10	19	27	
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	5	5	14	
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	8	12	- Đối với CTĐT TCDN của Trường ĐHKQTĐ, CĐR về tin học, ngoại ngữ được tách riêng ra khỏi các CĐR về kiến thức, về kỹ năng, về năng lực tự chủ và trách nhiệm. Do đó, 2 CĐR này được đưa vào nhóm CĐR về kỹ năng để đối sánh với các CTĐT khác.
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	2	0	1	- Đối với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính không có CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm, thay vào đó là 06 CĐR liên quan đến công việc có thể đảm nhận và thực hiện sau khi được

					trang bị kiến thức chuyên ngành
5	<i>Đổi sánh những CDR tương tự với các Trường</i>				
5.1	Chuẩn đầu ra về kiến thức	PLO1. Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn.	- Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính doanh nghiệp, về cơ chế giám sát tài chính doanh nghiệp, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.	- Kiến thức về lý luận chính trị: Nhận thức, hiểu biết về Chủ nghĩa xã hội khoa học, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về tư tưởng Hồ Chí Minh và có khả năng lĩnh hội, tuân thủ tư tưởng Hồ Chí Minh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hiểu được thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và ứng dụng trong học tập, nghiên cứu và học tập các môn học khác và các tri thức của nhân loại vào đời sống thực tiễn trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. - Kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường: đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật trong thực hiện công việc và cuộc sống. Tích cực tham	- CDR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 50% - CDR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 80%

				gia bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững kinh tế, xã hội. - Kiến thức về toán: áp dụng kiến thức trong xử lý số liệu, tính toán liên quan đến ngành đào tạo. - Kiến thức về giải quyết và xây dựng bài toán kinh tế: đơn giản, nâng cao.	
		PLO2. Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng.	Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán doanh nghiệp, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp.	- Áp dụng kiến thức về lý thuyết tiền tệ, hoạt động động của hệ thống ngân hàng (ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại). - Áp dụng những nguyên lý kế toán cơ bản để xử lý các tình huống mô phỏng, lập, đọc báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế, tập trung chuyên sâu vào doanh nghiệp. - Áp dụng được các nguyên tắc marketing cơ bản trong quá trình phân tích, đánh giá tiềm năng thị trường, tìm kiếm khách hàng mục tiêu, cách tiếp cận thị trường, hướng tới cá nhân và tổ chức kinh tế.	- CDR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 80% - CDR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 80%

		PLO3. Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.		- Ứng dụng phần mềm trong giải quyết công việc: vận dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích, đánh giá các nội dung công việc, các hiện tượng kinh tế, xã hội tác động; áp dụng trong nghiên cứu khoa học.	- CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 70%
		PLO4. Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đề xuất các giải pháp trong việc ra quyết định tài chính của doanh nghiệp.	- Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính doanh nghiệp, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính doanh nghiệp. - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong doanh nghiệp như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp. - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính doanh nghiệp.	- Áp dụng các nguyên tắc trong thu thập, xử lý thông tin; có khả năng vận dụng các kiến thức nâng cao trong phân tích, đánh giá áp dụng cho các tổ chức kinh tế đặc thù. - Áp dụng các kiến thức cơ bản trong khối ngành tài chính, ngân hàng, đầu tư tài chính, tài chính công vào thực tiễn. - Phát triển kiến thức khối ngành để hình thành, xây dựng ý tưởng, tổ chức thực hiện, đánh giá tính khả thi của dự án và ra quyết định lựa chọn.	- CĐR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 80% - CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 70%

			nghiệp, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho doanh nghiệp.		
		PLO5. Vận dụng kiến thức chuyên môn khi tham gia trải nghiệm, thực tập và thực tế tại đơn vị.		- Áp dụng kiến thức trong thực tập thực tế, gắn kiến thức hành cơ bản với thực tế; đồng thời bắt kịp và chủ động hội nhập môi trường làm việc trong tương lai. - Có khả năng tiếp cận, đọc, hiểu các tài liệu bắt buộc đạt chuẩn quốc tế bằng tiếng Anh; phát triển cơ hội học tập và nghiên cứu ở các bậc học cao hơn của các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế. - Định hướng mục tiêu nghề nghiệp thông qua thực tập thực tiễn và xây dựng lộ trình phát triển cơ hội nghề nghiệp phù hợp.	- CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 70%
5.2	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	PLO6. Sử dụng các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.	- <i>Về Ngoại ngữ:</i> Sử dụng tiếng Anh giao tiếp thành thạo, có khả năng khai thác và sử dụng các tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh. - <i>Về tin học:</i> Sử dụng thành	- Chuẩn đầu ra tin học (chứng chỉ tin học quốc tế MOS/IC3/ICLD) theo Quyết định số 785/QĐĐHKQTĐ ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.	- CĐR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 50% - CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 60%

			thạo tin học cơ bản và các phần mềm ứng dụng phục vụ công tác chuyên môn.	- Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 và tương đương) theo Quyết định số 785/QĐ-ĐHKTQD ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. - Kỹ năng giao tiếp: giao tiếp tự tin, chủ động; giao tiếp tốt được bằng tiếng Anh; có thể hiểu được của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành tài chính ngân hàng có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.	
		PLO7. Thành thạo các kỹ năng chuyên môn để phục vụ công việc trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.	- Có khả năng nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của doanh nghiệp. - Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn để đánh giá và lựa chọn các	- Kỹ năng nghề nghiệp: Vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn hoạt động trong lĩnh vực tài chính trong các bối cảnh khác nhau, có khả năng phân tích, tổng hợp và dẫn dắt chuyên môn để xử lý và đạt	- CĐR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 50% - CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 70%

			quyết định tài chính của doanh nghiệp. - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính doanh nghiệp. - Có kỹ năng tổ chức triển khai công tác quản trị tài chính doanh nghiệp, kỹ năng tổ chức làm việc nhóm khi hoạch định chính sách tài chính doanh nghiệp. - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp như: Kỹ năng đọc báo cáo tài chính, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp; phát hiện ra những hạn chế trong hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp. Kỹ năng đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản trị tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kỹ năng hoạch định	mục tiêu công việc. Bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp - Kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề: phân tích nâng cao, chuyên sâu và suy luận logic từ vận dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết vấn đề; có khả năng vận dụng quy trình, lập kế hoạch, cập nhật thông tin và khai thác các thông tin ngành, lĩnh vực để giải quyết vấn đề. - Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức: định hướng, tiếp cận mục tiêu để phát hiện và giải quyết vấn đề, như dự báo tình hình kinh doanh đặc biệt là về tài chính của các tổ chức, ngân hàng, doanh nghiệp... - Kỹ năng tư duy hệ thống: Tổng hợp các thông tin từ kiến thức chuyên môn, thông tin ngành, lĩnh vực để suy luận, hình thành quy trình để giải quyết vấn đề. - Kỹ năng vận dụng kiến thức	
--	--	--	---	---	--

			chính sách tài chính, kỹ năng dự báo tài chính, kỹ năng chuẩn bị báo cáo quản trị tài chính doanh nghiệp. - Biết cách sử dụng các phương tiện và phần mềm hỗ trợ phân tích tài chính, hoạch định chính sách tài chính cho doanh nghiệp.	vào thực tiễn: vận dụng, phát triển kiến thức và ứng dụng sáng tạo vào thực tiễn công việc. - Kỹ năng giải quyết tình huống theo bối cảnh xã hội, tổ chức: thích ứng với những thay đổi của ngoại cảnh tác động tới giải quyết vấn đề. Điều chỉnh hướng tiếp cận và ứng phó tình huống thay đổi, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính có nhiều biến động và rủi ro. - Kỹ năng cá nhân: khả năng làm việc độc lập, tự học hỏi, thu thập thông tin, quản lý thời gian cá nhân và đáp ứng tiến độ công việc. - Kỹ năng làm việc theo nhóm: biết hợp tác với các thành viên trong nhóm, chia sẻ thông tin và vận dụng thông tin của nhóm trong giải quyết công việc. Tổng hợp các thông tin từ các thành viên trong nhóm để hình thành ý tưởng và ra quyết định. - Kỹ năng quản lý và lãnh	
--	--	--	--	--	--

				đạo: Khả năng tổng hợp thông tin, khả năng dẫn dắt chuyên môn và giải quyết tình huống và đạt mục tiêu công việc. Hình thành kỹ năng quản lý công việc, thời gian và phát triển nhóm.	
		PLO8. Xây dựng được ý thức khởi nghiệp cho bản thân.			Chỉ có trong CTĐT TCDN – ĐHK&QTĐ
5.3	Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9. Tuân theo các quy định của pháp luật, xã hội, cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời.			Chỉ có trong CTĐT TCDN – ĐHK&QTĐ
		PLO10. Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc.		- Làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện thay đổi, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm tổ chức. Tự định hướng, chủ động xây dựng kế hoạch, triển khai kế hoạch; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện công việc - Khả năng dẫn dắt chuyên môn, sáng kiến thực hiện công việc, chủ động và chịu trách nhiệm ra quyết định, khả năng đưa ra kết luận, đồng thời bảo vệ quan điểm của cá nhân. - Phẩm chất đạo đức cá nhân:	- CĐR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 50% - CĐR CTĐT TCDN – ĐHK&QTĐ tương đồng khoảng 90%

				tự tin, tự chủ, linh hoạt, tôn trọng, chấp nhận rủi ro. - Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, có trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, kiểm soát thời gian và đảm bảo tiến độ - Phẩm chất đạo đức xã hội: tôn trọng pháp luật, tham gia hoạt động xã hội, đoàn thể, tinh thần và lối sống tích cực hướng tới cộng đồng.	
--	--	--	--	--	--

d. Đối sánh với CDR của CTĐT tương tự tại một số CSGD nước ngoài có uy tín (Nếu có)

Không

6.2.3.3. Đối sánh khung chương trình đào tạo

- Phân tích những điều chỉnh của lần rà soát năm 2025 so với lần rà soát năm 2024 của CTĐT

Về cơ bản, khung CTĐT Tài chính doanh nghiệp không có nhiều sự thay đổi. tuy nhiên những thay đổi có tính chất đột phá thể hiện như sau:

+ Đối với khối kiến thức giáo dục đại cương: HP *Tin học ứng dụng* được thay thế bằng *Ứng dụng công nghệ thông tin và AI*; *Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo* được thay thế bằng *Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp*; lược bỏ HP *Tiếng Anh 4. Học phần Tiếng Anh 1 (2 tín chỉ), Tiếng Anh 2 (2 tín chỉ), Tiếng Anh 3 (3 tín chỉ)* được điều chỉnh tương ứng thành *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3* với cùng khối lượng giảng dạy là 3 tín chỉ. Đồng thời lần đầu tiên, sinh viên được lựa chọn 1 trong 3 ngôn ngữ nước ngoài (*Tiếng Anh_1,2,3, Tiếng Trung_1,2,3 và Tiếng Nhật_1,2,3*) để học tập đáp ứng theo năng lực và nhu cầu của bản thân/gia đình và xã hội/cộng đồng.

+ Đối với kiến thức cơ sở ngành, trong nội dung tự chọn có 4 HP, sinh viên chọn 1 trong 4, ít hơn so với năm 2024 (sinh viên được tự chọn 3 trong số 6 HP). HP *Luật kinh tế căn bản* được thay thế bằng *Luật thương mại*. Lược bỏ 3 HP bao gồm: *Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý, Hệ thống thông tin trong quản lý, Kinh tế lượng*. Bổ sung HP *Tài chính cá nhân* để người học có cơ hội trải nghiệm kiến thức/kỹ năng toàn diện về tài chính.

+ Đối với kiến thức ngành, trong phần bắt buộc chỉ có 4 học phần, đã lược bỏ 2 học phần bao gồm *Tài chính quốc tế, Thị trường và các định chế tài chính*; bổ sung học phần *Phân tích và đầu tư chứng khoán*. Các học phần kiến thức ngành bắt buộc được điều chỉnh từ 3 tín chỉ thành 4 tín chỉ.

+ Đối với kiến thức ngành, trong phần tự chọn, các học phần đã có sự thay đổi từ 9 HP giảm còn 6 HP, bao gồm: *Tài chính quốc tế, Thuế, Nguyên lý bảo hiểm, Luật tài chính, Digital Marketing, Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp*. CTĐT TCDN năm 2025, sinh viên được tự chọn 2 trong số 6 môn học tự chọn trên.

+ Đối với kiến thức chuyên ngành, trong phần bắt buộc, học phần *Thực hành tài chính doanh nghiệp* được thay bằng *Định giá tài sản*.

+ Đối với kiến thức chuyên ngành, trong phần tự chọn, các HP đã có sự thay đổi, bao gồm: *Tín dụng ngân hàng, Nghiệp vụ NHTM nâng cao, Nghiệp vụ NHTW, Kế toán quản trị, Tài chính công, Quản lý danh mục đầu tư*. Năm 2024 sinh viên được lựa chọn 4 trong số 8 HP, năm 2025 giảm tương ứng còn 2 trong số 6 HP.

+ Đối với tự chọn thay thế khóa luận, các HP đã có sự thay đổi, bao gồm: *Tài chính công ty đa quốc gia, Kỹ năng quản trị, Kiểm toán nội bộ, Thanh toán quốc tế*. Ngoài ra, bổ sung khối kiến thức bổ trợ, sinh viên chọn 1 trong 2 HP bao gồm *Thực hành nghiệp vụ Tài chính ngân hàng và Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý*.

- Đối sánh với khung chương trình của một số CTĐT tương đương tại các CSGD trong nước và nước ngoài (nếu có) uy tín.

TT	Tiêu chí	CTĐT TCDN TUEBA năm 2025	CTĐT TCDN – Học viện Tài chính	CTĐT TCDN– Đại học Kinh tế quốc dân	So sánh
1	Số lượng môn học + Có tên trong khung CTĐT + Tổng số học phần phải học (Không bao gồm HP tốt nghiệp)	52 46	60 58	52 51	Nhìn chung số học phần phải học trong các CTĐT có chênh lệch nhau chút ít, dao động từ 50 – 60 học phần, CTĐT TCDN của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có số lượng HP tương ứng với Đại học Kinh tế Quốc dân.
2	Số tín chỉ của CTĐT (Không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và An ninh)	126	129	129	Số tín chỉ của CTĐT TCDN năm 2025 về cơ bản không chênh lệch nhiều so với các CTĐT của Trường Đại học kinh tế Quốc dân và Học viện Tài chính.
3	Kiến thức giáo dục đại cương				
3.1	Số môn học đại cương + Phần bắt buộc + Phần tự chọn	15 15 0	19 13 6	44	- Kiến thức đại cương của CTĐT TCDN TUEBA bao gồm các học phần, không phân chia theo nhóm hay tiêu thức riêng nào. Đối với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính, Kiến thức giáo dục đại cương bao gồm các HP bắt buộc và các HP tự chọn. Đối với CTĐT TCDN – Đại học Kinh tế Quốc dân, Kiến thức giáo dục đại cương được chia thành các HP chung, các HP của Trường, các HP của ngành. - Các HP liên quan đến lý luận chính trị của cả 3 CTĐT khá tương đồng nhau, bao gồm HP Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ), Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ), Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ), Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ). Đây đều là những học phần bắt buộc. - Về cơ bản, các HP trong phần này của CTĐT TCDN TUEBA tương đối giống với nội dung của CTĐT TCDN – Học viện Tài chính, ít hơn so với CTĐT TCDN – Đại học Kinh tế Quốc dân.

					- Số học phần ngoại ngữ của CTĐT TCDN Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (3 HP, tổng 9 tín chỉ) nhiều hơn so với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính (2 HP, tổng 7 tín chỉ) và nhiều hơn so với CTĐT TCDN – Đại học Kinh tế Quốc dân (1 HP, 9 tín chỉ).
3.2	Số tín chỉ đại cương Giáo dục thể chất Giáo dục quốc phòng	90 tiết 5 tuần	12 tín chỉ 4 tín chỉ 8 tín chỉ	4 tín chỉ 8-11 tín chỉ	Do các HP Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh của CTĐT TCDN – Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh không thể hiện bằng số tín chỉ mà thể hiện bằng số tiết/tuần nên không so sánh được với các CTĐT TCDN của Học viện Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân.
4	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				- Đối với nội dung Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của cả 3 CTĐT đều có các nội dung là Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành, Kiến thức ngành và Kiến thức chuyên ngành/chuyên sâu. Đối với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính, ngoài 3 nội dung trên còn có thêm nội dung Kiến thức bổ trợ. - Đối với CTĐT TCDN TUEBA thì mỗi nội dung đều phân ra thành 2 phần bắt buộc và tự chọn. CTĐT TCDN – Học viện Tài chính, nội dung Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành và Kiến thức ngành chỉ có phần kiến thức bắt buộc, đến nội dung Kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ thì ngoài phần kiến thức bắt buộc mới có thêm các học phần tự chọn. CTĐT TCDN – Đại học Kinh tế Quốc dân chỉ có Kiến thức ngành phân ra thành 2 phần bắt buộc và tự chọn, còn nội dung Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành chỉ có các học phần bắt buộc hoặc tự chọn. - Cả 3 CTĐT của 3 trường, các học phần tự chọn được lựa chọn ngẫu nhiên, không xây dựng các tổ hợp/nhóm HP.
4.1	Kiến thức cơ sở ngành <i>Bắt buộc</i> Số môn Số tín chỉ <i>Tự chọn</i> Số môn Số tín chỉ	25 tín chỉ 7 21 4 16	30 tín chỉ 10 31	15 tín chỉ 5 15	- Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành của CTĐT TCDN TUEBA tương đương với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính. - Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành của CTĐT TCDN TUEBA nhiều hơn so với CTĐT TCDN – Đại học Kinh tế Quốc dân.
	Kiến thức ngành	24 tín chỉ	17 tín chỉ	45 tín chỉ	- Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức ngành của CTĐT TCDN TUEBA nhiều hơn

4.2	<i>Bắt buộc</i> Số môn Số tín chỉ <i>Tự chọn</i> Số môn Số tín chỉ	4 16 2 8	8 17 	10 30 10 15	so với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính. - Tổng số tín chỉ và tổng số môn học ở nội dung Kiến thức ngành của CTĐT TCDN TUEBA ít hơn so với CTĐT TCDN – Đại học Kinh tế Quốc dân.
4.3	Kiến thức chuyên ngành <i>Bắt buộc</i> Số môn Số tín chỉ <i>Tự chọn</i> Số môn Số tín chỉ	24 tín chỉ 4 16 2 8	14 tín chỉ 5 12 2 2	15 tín chỉ 10 15	- Tổng số tín chỉ và tổng số môn học trong nội dung kiến thức chuyên ngành của CTĐT TCDN nhiều nhất trong 3 CTĐT. - Trong phần bắt buộc, CTĐT TCDN TUEBA có số môn học ít hơn nhưng có số tín chỉ nhiều hơn so với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính. - Trong phần tự chọn, CTĐT TCDN TUEBA có số môn học tương đương so với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính nhưng vẫn thấp hơn CTĐT TCDN – Đại học Kinh tế Quốc dân.
4.4	Kiến thức bổ trợ	Có	Có	Không có	CTĐT TCDN TUEBA có nội dung kiến thức bổ trợ, tương tự như Đại học Kinh tế Quốc dân.
5	Thực tập môn học/ Thực tập giữa khóa	2 tín chỉ	Không có	Không có	Chỉ CTĐT TCDN TUEBA có nội dung này
6	Học phần tốt nghiệp - <i>Thực tập tốt nghiệp</i> - <i>Khóa luận tốt nghiệp</i> - <i>Thay thế khóa luận</i>	12 tín chỉ 4 tín chỉ 8 tín chỉ 8 tín chỉ	10 tín chỉ 4 tín chỉ 6 tín chỉ	10 tín chỉ 10 tín chỉ	Trong nội dung các học phần tốt nghiệp, khung CTĐT của Học viện Tài chính gần giống với CTĐT của TUEBA, tuy nhiên CTĐT TCDN – Học viện Tài chính không có các HP thay thế KLTN. Trong CTĐT TCDN TUEBA, những sinh viên đủ điều kiện mới được làm KLTN, những sinh viên không đủ điều kiện sẽ học các học phần thay thế KLTN, hoặc sinh viên đủ điều kiện làm KLTN có thể lựa chọn học các HP thay thế KLTN. CTĐT TCDN – Đại học Kinh tế Quốc dân chỉ bao gồm 10 tín chỉ KLTN.

6.2.3.4. Nội dung khác (nếu có):

Không có

6.3. Đánh giá chung

Khung CTĐT TCDN về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nhận được phản hồi tốt từ các nhóm đối tượng khảo sát. Mục tiêu CTĐT TCDN bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể đã được sửa đổi theo hướng rõ ràng, cụ thể và phù hợp hơn với bối cảnh hiện nay. Chuẩn đầu ra của CTĐT TCDN đã được cơ cấu lại thành các nhóm CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, trong mỗi nhóm CĐR có các chỉ số PI nhỏ hơn, làm rõ hơn các CĐR đó. Đồng thời, các CĐR đã được chỉnh sửa, bổ sung phù hợp hơn, hướng tới đạt mục tiêu của CTĐT, thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với mỗi CĐR.

Khung CTĐT đã có sự điều chỉnh, thay thế một số môn học, kết cấu các khối kiến thức giáo dục đại chương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành hợp lý; sự phân bổ số lượng tín chỉ đối với mỗi khối kiến thức, mỗi học phần là phù hợp. Về cơ bản, các học phần được lựa chọn đưa vào CTĐT phù hợp với trình độ nhận thức của sinh viên và hướng tới đạt các mục tiêu, CĐR của CTĐT.

Tuy nhiên, quá trình đối sánh đã cho thấy, còn có một số học phần được xây dựng với tính cần thiết và mức độ hợp lý về số tín chỉ được đánh giá chưa cao. Bên cạnh đó, khung chương trình đào tạo chưa có các môn học bổ trợ thêm kiến thức ngoài kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành.

6.4. Giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao mức chuẩn

- Cần xây dựng khung CTĐT TCDN bám sát các nội dung, quy trình tại các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Tiếp tục rà soát, đánh giá CTĐT để hoàn thiện CTĐT hơn nữa trong thời gian tới.
- Tiếp tục thực hiện khảo sát các bên liên quan để điều chỉnh và hoàn thiện khung CTĐT phù hợp.
- Nghiên cứu, bổ sung thêm các học phần bổ trợ vào khung CTĐT để đa dạng hóa các môn học, giúp người học/sinh viên có thêm những kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp/chuyên môn cần thiết đáp ứng cho công việc và cuộc sống.

7. Phương pháp giảng dạy - học tập

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát

huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng pháp pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính doanh nghiệp. Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT.... cụ thể qua bảng bảng 12 dưới đây:

Bảng 12. Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp	Trang bị những kiến thức nền tảng cho sinh viên, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
2	Giảng dạy, học trực tuyến trên hệ thống LMS/LCMS	Tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu; nâng cao trách nhiệm bản thân, ý thức và trách nhiệm cho sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		
1	Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho sinh viên cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO7, PLO9
2	Giải quyết vấn đề	Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học	PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
3	Học theo tình huống	Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp.	PLO2, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
4	Thảo luận nhóm	Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho sinh viên hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Ngoài ra, phương pháp này còn giúp sinh viên có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
5	Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp sinh viên rèn luyện khả năng tự	PLO2, PLO3, PLO4, PLO6, PLO9, PLO10

		chủ và chịu trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic	
6	Tự học, tự nghiên cứu	Giúp sinh viên tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân	PLO6, PLO8, PLO10
7	Trải nghiệm thực tế, thực tập định hướng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp	Giúp sinh viên tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp sinh viên rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10

7.2. Chiến lược dạy học

Các chiến lược và phương pháp dạy học đã được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 13. Tương quan giữa chiến lược, phương pháp dạy học và PLO

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng cung cấp các kiến thức nền tảng lý luận một cách khoa học, logic	Thuyết giảng	- GV thuyết trình, diễn giảng nội dung bài học - SV nghe giảng, ghi chép những ý chính - GV trả lời những thắc mắc của SV	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO7, PLO9
2	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Giải quyết vấn đề	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện) - Kết luận và vận dụng	PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
		Thảo luận nhóm	- Lựa chọn chủ đề (trọng tâm bài học) - Chia nhóm - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận - Kết luận và mở rộng	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10

3	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tự nghiên cứu	Bài tập cá nhân	- GV lựa chọn bài tập - Giao nhiệm vụ cho cá nhân - Cá nhân hoàn thành nhiệm vụ được giao - GV kiểm tra và đánh giá kết quả	PLO2, PLO3, PLO4, PLO6, PLO9, PLO10
		Tự học, tự nghiên cứu	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học tập - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng	PLO6, PLO8, PLO10
4	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	Học theo tình huống	- Đưa ra tình huống thực tế - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO2, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
		Trải nghiệm thực tế, thực tập định hướng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát, trải nghiệm, thực tập - SV thực tập tại cơ sở thực tập - SV báo cáo kết quả thực tập - Tổng kết, vận dụng	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10

Bảng 14. Mối liên hệ giữa Chiến lược dạy và học với chuẩn đầu ra PLO

Chiến lược và phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT Tài chính doanh nghiệp (PLOs)									
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
1	Dạy học hướng cung cấp các kiến thức nền tảng lý luận một cách khoa học, logic	x	x	x	x	x		x		x	
2	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

3	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tự nghiên cứu		x	x	x		x		x	x	x
4	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

8.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp ngành Tài chính Ngân hàng:

a. Đánh giá tiến trình

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- Thi viết tự luận - Essay (AM6)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- Viết báo cáo - Written Report (AM9)

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/Report (AM12)

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo khóa luận trước Hội đồng đánh giá được Nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của

Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giảng viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với những sinh viên đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 15. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		CĐR CTĐT Tài chính doanh nghiệp (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. Đánh giá tiến trình											
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x			x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Đánh giá hoạt động				x	x	x	x	x	x	x
5	Nhật ký thực tập					x	x	x	x	x	x
B. Đánh giá tổng kết											
1	Thi viết tự luận	x	x		x	x			x	x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x		x	x	x	x	x	x	x
3	Bảo vệ và thi vấn đáp		x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Viết báo cáo					x	x	x	x	x	x
5	Thuyết trình cá nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO, từ Bảng 14 đến Bảng 21.

Bảng 16. Rubric đánh giá chuyên cần học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức 0 (F) < 4,0 điểm	Mức 1 (D) 4,0 – 5,4 điểm	Mức 2 (C) 5,5 – 6,9 điểm	Mức 3 (B) 7,0 – 8,4 điểm	Mức 4 (A) 8,5 – 10 điểm

Tham gia số tiết học (40%)	SV tham gia < 80% số tiết học.	SV tham gia 80-85% số tiết học.	SV tham gia 86-89% số tiết học.	SV tham gia 90-95% số tiết học.	SV tham gia 96-100% số tiết học.
Đúng giờ (30%)	SV thường xuyên đi học muộn (đi học muộn 5 lần trở lên).	SV ít khi đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 4 lần trở lên).	SV thỉnh thoảng đi học đúng giờ (đi học muộn 3 lần), và hiếm khi đến lớp sớm;	SV thường đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 1-2 lần);	SV luôn đi học đúng giờ và thường đến lớp sớm;
Mức độ tham gia và thái độ học tập (30%)	SV không tham gia các hoạt động học tập tại lớp	- SV hiếm khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài trên lớp hoặc đặt câu hỏi tương tác với GV và bạn học. - SV chỉ trả lời câu hỏi khi được GV yêu cầu đích danh;	- SV thỉnh thoảng tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài mà không cần sự nhắc nhở của GV. - SV không tham gia làm việc nhóm trong lớp;	SV thường xuyên tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài và đặt câu hỏi tương tác với GV và bạn học;	SV có chính kiến, quan điểm riêng khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài, tham gia đầy đủ và tích cực vào tất cả các buổi học, làm việc và hợp tác tốt với bạn học;

Bảng 17. Rubric đánh giá bài tập cá nhân học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức 0 (F) < 4,0 điểm	Mức 1 (D) 4,0 – 5,4 điểm	Mức 2 (C) 5,5 – 6,9 điểm	Mức 3 (B) 7,0 – 8,4 điểm	Mức 4 (A) 8,5 – 10 điểm
Khối lượng hoàn thành (40%)	Không hoàn thành khối lượng bài tập	Hoàn thành 30% khối lượng bài tập	Hoàn thành 50% khối lượng bài tập	Hoàn thành 70% khối lượng bài tập	Hoàn thành 100% khối lượng bài tập
Độ chính xác của kiến thức (60%)	Không chính xác	Chính xác dưới 50%	Chính xác 50-69%	Chính xác 70-89%	Chính xác trên 90%

Bảng 18. Rubric đánh giá bài tập/thảo luận nhóm học phần

Tiêu chí	Mức độ đạt được
-----------------	------------------------

đánh giá	Mức 0 (F) < 4,0 điểm	Mức 1 (D) 4,0 – 5,4 điểm	Mức 2 (C) 5,5 – 6,9 điểm	Mức 3 (B) 7,0 – 8,4 điểm	Mức 4 (A) 8,5 – 10 điểm
Nội dung bài báo cáo (30%)	Chưa trình bày rõ chủ đề báo cáo;	Tập trung nhiều vào khái quát mà chưa đi vào chi tiết;	Cơ bản trình bày được chủ đề báo cáo;	Lựa chọn được những nội dung phù hợp nhưng chưa làm rõ chủ đề báo cáo;	Trình bày rõ chủ đề báo cáo và những nội dung chi tiết của bài báo cáo;
Slide (20%)	- Khó nhìn thấy chữ trong slide do độ tương phản thấp và quá nhiều chữ trong 1 slide; - Không có công cụ trực quan	- Độ tương phản cao nhưng kích thước chữ nhỏ do quá nhiều nội dung trong 1 slide; - Sử dụng một vài công cụ trực quan hỗ trợ nhưng không rõ ràng, chất lượng thấp và không thể hiện rõ ý nghĩa	- Sử dụng màu sắc chữ và nền chưa phù hợp làm giảm độ tương phản; - Kích cỡ chữ phù hợp; - Sử dụng đầy đủ các công cụ trực quan cơ bản;	- Sử dụng màu sắc chữ và nền phù hợp làm tăng độ tương phản; - Kích cỡ chữ phù hợp; - Phân phối hợp lý giữa hình ảnh và video trong bài trình chiếu.	- Trình bày đẹp và độ tương phản cao; - Áp dụng quy tắc 7x7 trong trình chiếu; - Sử dụng công cụ trực quan đẹp, rõ ràng, phù hợp với nội dung và có ý nghĩa.
Tác phong trình bày (40%)	- Không có phần giới thiệu; - Giọng nói quá nhỏ để theo dõi; - Chỉ đứng một chỗ, không bao quát lớp không có sự tương tác với người nghe; - Thể hiện sự nhút nhát, không tự tin, hay gãi đầu gãi tai.	- Giới thiệu đúng đối tượng nhưng dài dòng và không đầy đủ; - Giọng nói rõ ràng nhưng thường bị lắp; - Có di chuyển nhưng không bao quát lớp, chỉ có một vài tương tác nhỏ với người nghe; - Tự tin nhưng vẫn bối rối khi giải quyết vấn đề.	- Giới thiệu đối tượng chính xác và giới thiệu hấp dẫn; - Giọng nói to, rõ ràng, trôi chảy nhưng đơn điệu và buồn tẻ; - Có di chuyển và bao quát lớp. - Tương tác nhiều với người nghe nhưng không hiệu quả; - Tự tin nhưng thiếu nhiệt tình khi trả lời câu hỏi.	- Phần giới thiệu thú vị, cuốn hút; - Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và truyền cảm; - Có di chuyển và bao quát lớp. - Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú; - Điềm tĩnh, tự tin nhưng thiếu nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi.	- Phần giới thiệu hấp dẫn, bất ngờ và sáng tạo; - Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và thu hút; - Có di chuyển và bao quát lớp. - Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú và cùng tham gia vào buổi thuyết trình; - Điềm tĩnh, tự tin, nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi của người nghe.
Quản lý thời gian (10%)	Phân phối thời gian không phù hợp giữa các nội dung. Thời gian báo cáo khác nhiều so	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 20-40%.	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 10-20%.	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 5-10%.	Phân phối thời gian hợp lý giữa các nội dung. Tuân thủ thời gian dự kiến.

	với dự kiến (>50%).				
--	---------------------	--	--	--	--

Bảng 19. Rubric đánh giá Trải nghiệm thực tế/ Tọa đàm chia sẻ kinh nghiệm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức 0 (F)	Mức 1 (D)	Mức 2 (C)	Mức 3 (B)	Mức 4 (A)
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tham dự trải nghiệm (50%)	Không tham gia.	Tham gia không đầy đủ, đi muộn và không tương tác.	Tham gia khá đầy đủ, đúng giờ, không tương tác.	Tham gia đầy đủ, đúng giờ, tương tác ít nhất 1 câu hỏi trở lên	Tham gia đầy đủ, đúng giờ, tương tác tích cực
Nộp và trình bày bài thu hoạch (25%)	Không nộp bài thu hoạch.	Nộp bài thu hoạch 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. Trình bày lộn xộn, chưa đúng yêu cầu.	Nộp bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp chưa đúng thời gian quy định. Trình bày còn chưa logic và còn lỗi.	Nộp bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu.	Nộp bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu, có sáng tạo.
Nội dung bài thu hoạch (25%)	Không có bài thu hoạch.	Nội dung bài thu hoạch không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng kết luận chưa thuyết phục.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Đưa ra các kết luận về vấn đề một cách thuyết phục.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Đưa ra các kết luận về vấn đề một cách thuyết phục, rút ra được kiến thức mới/ kinh nghiệm cho bản thân.

Bảng 20. Rubric đánh giá chuyên cần (Mức độ, thái độ tham gia thực tập tại đơn vị)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)

Mức độ Tham gia thực tập (50%)	Không đi thực tập (<30%).	Đi thực tập không chuyên cần (<50%).	Đi thực tập không chuyên cần (<70%).	Đi thực tập chuyên cần (<90%).	Đi thực tập đầy đủ, rất chuyên cần (100%).
Thái độ tham gia thực tập (50%)	Không tham gia hoạt động thực tập.	Hiếm khi tham gia đóng góp cho nhóm khi thực tập.	Có đóng góp, trao đổi ý kiến khi thực tập nhưng rất ít và kém hiệu quả.	Thường xuyên tham gia đóng góp và trao đổi ý kiến liên quan đến nội dung thực tập. Các đóng góp cho nội dung thực tập là hiệu quả.	Đóng góp tích cực vào nội dung thực tập: nghiên cứu, phản biện, trao đổi ý kiến liên quan đến nội dung thực tập. Các đóng góp rất hiệu quả.

Bảng 21. Rubric đánh giá nội dung chuyên môn thực tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tiến độ thực hiện nội dung chuyên môn theo phân công (50%)	Không thực hiện nội dung chuyên môn.	Thực hiện 50% nội dung chuyên môn được giao. Chưa đúng thời gian quy định. Trình bày lộn xộn, chưa đúng yêu cầu.	Thực hiện 70% nội dung chuyên môn được giao. Một số nội dung nộp chưa đúng thời gian quy định. Trình bày còn chưa logic và còn lỗi trình bày.	Thực hiện 90% nội dung chuyên môn được giao. Hầu hết nội dung nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu.	Thực hiện đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. Trình bày đúng yêu cầu, logic.
Đánh giá chất lượng nội dung chuyên môn (50%)	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 30%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 50%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 70%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 90%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu, có tính sáng tạo.

Bảng 22. Rubric đánh giá làm việc nhóm thực tập (Teamwork)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tham gia	Tham	Tham gia	Tham gia nội	Tham gia nội	Tham gia nội

làm việc nhóm (chuyên môn) (30%)	gia nội dung chuyên môn < 30%.	nội dung chuyên môn < 50%.	dung chuyên môn < 70%.	dung chuyên môn < 90%.	dung chuyên môn 100%.
Thảo luận nhóm (chuyên môn) (30%)	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.
Phối hợp và chịu trách nhiệm (40%)	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.

Bảng 23. Rubric đánh giá nội dung báo cáo/khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Đánh giá nội dung học thuật (40%)	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 30%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 50%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 70%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 90%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu 100%, đầy đủ và logic.
Đánh giá mức độ ứng dụng kiến thức vào thực tế đơn vị (40%)	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị < 30%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị < 50%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị < 70%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị < 90%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị rất tốt.
Khả năng thu thập,	Không biết cách thu thập,	Biết cách thu thập,	Biết cách thu thập, xử lý,	Biết cách thu thập,	Biết cách thu thập, xử lý,

xử lý, phân tích dữ liệu (20%)	xử lý, phân tích dữ liệu.	xử lý, nhưng chưa biết cách phân tích dữ liệu.	phân tích dữ liệu nhưng còn chưa đầy đủ và thiếu logic.	xử lý, phân tích dữ liệu đầy đủ nhưng vẫn có chỗ chưa logic.	phân tích dữ liệu đầy đủ và logic.
--------------------------------	---------------------------	--	---	--	------------------------------------

8.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4;

B tương ứng với 3;

C tương ứng với 2;

D tương ứng với 1;

F tương ứng với 0.

b. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

a_i là điểm của học phần thứ i;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i;

n là tổng số học phần.

c. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,60 đến 4,00: Xuất sắc;

Từ 3,20 đến cận 3,60: Giỏi;

Từ 2,50 đến cận 3,20: Khá;

Từ 2,00 đến cận 2,50: Trung bình;

Từ 1,00 đến cận 2,00: Yếu;

Dưới 1,00: Kém.

d. Điểm đánh giá bộ phận đối với một học phần gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30% ;

+ Điểm thi giữa học phần: 20% ;

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50% ;

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

9.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo sau đại học tại các trường đại học danh tiếng ở trong nước và ngoài nước như Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... và tại các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Đức, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... Đội ngũ giảng viên phụ trách CTĐT Tài chính doanh nghiệp, ngành Tài chính ngân hàng được thể hiện tại Phụ lục 5: Danh sách phân công giảng viên chủ trì ngành Tài chính ngân hàng và CTĐT Tài chính doanh nghiệp (*kèm theo QĐ số 95/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 23/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh*).

9.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- Giảng đường: Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại cùng phòng thực hành máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- Thư viện: Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

- Một số cơ sở vật chất khác

- + Nhà trường có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

- + Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

- + Khu ký túc xá cho sinh viên của Đại học Thái Nguyên dành cho sinh viên Nhà trường bao gồm 04 nhà 5 tầng, với quy mô 180 phòng đảm bảo điều kiện nội trú cho sinh viên và lưu học sinh quốc tế.

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Tài chính doanh nghiệp được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 (Khóa 22). Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

HIỆU TRƯỞNG

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

TRƯỞNG KHOA



PGS. TS. Đinh Hồng Linh

TS. Nguyễn Thu Nga